



BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ

RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

XÃ HẢI DƯƠNG, THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ,

TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

MỤC LỤC

A. Giới thiệu chung.....	4
1. Vị trí địa lý.....	4
2. Đặc điểm địa hình.....	4
3. Đặc điểm thời tiết, khí hậu.....	4
4. Xu hướng thiên tai, khí hậu.....	5
5. Phân bố dân cư, dân số.....	5
6. Hiện trạng sử dụng đất đai.....	5
7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế.....	6
B. Thực trạng kinh tế – xã hội, môi trường của xã.....	7
1. Lịch sử thiên tai.....	7
2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH.....	8
3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/turbđkh.....	9
4. Đối tượng dễ bị tổn thương.....	9
5. Hạ tầng công cộng.....	9
a) điện.....	9
b) đường và cầu cống, ngầm tràn.....	10
c) trường.....	12
d) cơ sở y tế.....	12
e) trụ sở UBND và nhà văn hóa.....	12
f) chợ.....	13
6. Công trình thủy lợi (đập, cống, đê, kè, kênh...).....	13
7. Nhà ở.....	14
8. Nguồn nước, nước sạch và vệ sinh môi trường.....	14
9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến.....	15
10. Rừng và hiện trạng quản lý sản xuất.....	15
11. Hoạt động sản xuất kinh doanh.....	15
12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm.....	18
13. Phòng chống thiên tai/turbđkh.....	19
14. Các lĩnh vực/ngành nghề đặc thù khác (không có).....	20
15. Tổng hợp hiện trạng về năng lực PCTT và turbđkh (kiến thức, kỹ thuật, công nghệ).....	20
16. Tổng hợp tình trạng dễ bị tổn thương theo xã.....	25
C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro khí hậu của xã.....	30
1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng.....	30
2. Hạ tầng công cộng.....	31
3. Công trình thủy lợi.....	31
4. Nhà ở.....	32

5.	Nguồn nước, nước sạch và vệ sinh môi trường	33
6.	Y tế và quản lý dịch bệnh.....	34
7.	Giáo dục	34
8.	Rừng.....	35
9.	Trồng trọt	35
10.	Chăn nuôi	36
11.	Thủy sản.....	37
12.	Du lịch.....	38
13.	Buôn bán và tiêu thụ công nghiệp.....	39
14.	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm.....	39
15.	Phòng chống thiên tai/turbđkh	39
16.	Giới trong pectt và bđkh	40
D.	Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp.....	41
E.	Phụ lục	47
F.	Một số kiến thức tham khảo chung về đánh giá rủi ro thiên tai.....	68

A. GIỚI THIỆU CHUNG

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần cùng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

- Hải Dương là một xã ven biển thuộc địa bàn Thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế với tổng diện tích đất tự nhiên là 10.176 km² bao gồm diện tích đất nông nghiệp chiếm 1.029 km²; đất phi nông nghiệp: 6.1 km²; đất lâm nghiệp 1.849 km²; đất nuôi trồng thủy sản 1.061 km² và đất chưa sử dụng là 0.134 km². Cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và du lịch.
- Phân theo địa giới hành chính, xã được chia làm 6 thôn: Thái Dương Hạ Nam (TDH Nam), Thái Dương Hạ Trung (TDH Trung); Thái Dương Hạ Bắc (TDH Bắc), Thái Dương Thượng Tây (TDT Tây), Thái Dương Thượng Đông (TDT Đông) và thôn Vĩnh Trị. Địa bàn xã nằm trên Quốc lộ 49, cách thành phố Huế khoảng 20km về phía Đông, đây là nơi khá biệt lập về địa giới hành chính tuy nhiên lại là khu vực có nhiều thuận lợi trong việc phát triển nền kinh tế biển (du lịch, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản).

2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

Đặc điểm địa bàn của xã: là một xã thuộc vùng ven biển, cách thành phố Huế khoảng 21km về phía Đông; phía đông tiếp giáp với biển Đông; phía Tây tiếp giáp với Phá Tam Giang; phía Nam tiếp giáp với cửa biển Thuận An và phần phía Bắc tiếp giáp với xã Quảng Công, huyện Quảng Điền.

Phân tiểu vùng địa bàn xã:

- Các thôn dễ bị chia cắt: địa bàn xã thuộc vùng ven biển có điều kiện bất lợi về địa hình (toàn xã chỉ có tuyến Quốc lộ 49 nối tiếp với bên ngoài, xung quanh là đầm phá và biển) nên toàn xã nói chung bị chia cắt.

Đặc điểm thủy văn

- Thuộc lưu vực sông Hương, sông Bồ.
- Chế độ thủy văn, thủy triều: bán nhật triều đều đến bán nhật triều không đều, 2 lần nước lên và 2 lần nước xuống

3. ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT, KHÍ HẬU

TT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	21.9	2-3	Tăng 1.9 ⁰ C
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	40.1	5-8	Tăng thêm khoảng 1.6 ⁰ C đến 2.4 ⁰ C
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	12.6	12-1	Tăng thêm khoảng 1.6 ⁰ C đến 1.8 ⁰ C
4	Lượng mưa Trung bình	mm	8	9-11	Tăng thêm khoảng 18.6mm

4. XU HƯỚNG THIÊN TAI, KHÍ HẬU

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng lên	Dự báo BĐKH của tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*)¹
1	Xu hướng hạn hán	Giữ nguyên	
2	Xu hướng bão	Tăng lên	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng lên	
4	Số ngày rét đậm	Giữ nguyên	
5	Mức nước biển tại các trạm hải văn	Tăng lên	Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng lên	1.03% diện tích (Kịch bản tăng 50cm)
7	Nguy cơ nhiễm mặn	Tăng lên	
8	Giông, lốc, sét	Tăng lên	

5. PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	TDH Nam	186	804	396	408	13	7	2	0	5	0
2	TDH Trung	319	1347	641	706	15	9	9	5	14	6
3	TDH Bắc	337	1543	772	771	16	9	10	6	9	4
4	TDT Tây	273	1446	642	804	17	14	11	6	20	11
5	TDT Đông	175	697	330	367	12	6	4	3	7	4
7	Vĩnh Trị	316	1332	662	670	12	7	39	30	30	16
Tổng số		1606	7169	3443	3726	85	52	75	50	85	41

6. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

TT	Loại đất (ha)	Số lượng (ha)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	1017.62
1	Nhóm đất Nông nghiệp	393.92
1.1	Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp	102.88

¹(*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

1.1.1	Đất lúa nước	52.63
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	0
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.58
1.1.3	Đất trồng cây lâu năm	38.67
1.2	Diện tích đất lâm nghiệp	184.91
1.2.1	Đất rừng sản xuất	0
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	184.91
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	0
1.3	Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản	106.13
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	0
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	106.13
1.4	Đất làm muối	0
1.5	Diện tích Đất nông nghiệp khác (Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)	0
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	610.34
2	Diện tích Đất chưa Sử dụng	13.36
3	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng	50
	- Đất nông nghiệp	50
	- Đất ở	50

7. ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ

TT	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đồng)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trồng trọt	1.13%	184	11.9	100%
2	Chăn nuôi	3.24%	937	6.7	100%
3	Nuôi trồng thủy sản	6.90%	270	49.6	100%
4	Đánh bắt thủy sản	20.14%	350	111.7	30%
5	Tiểu thủ công nghiệp	16.69%	325	99.7	70%

6	Buôn bán, Dịch vụ - du lịch	16.16%	414	75.8	100%
7	Ngành nghề khác- Đi làm ăn xa (Canada, Úc, Hàn, SG, Hà Nội, ...)	35.74%	1034	67.1	20%

B. THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ

1. LỊCH SỬ THIÊN TAI

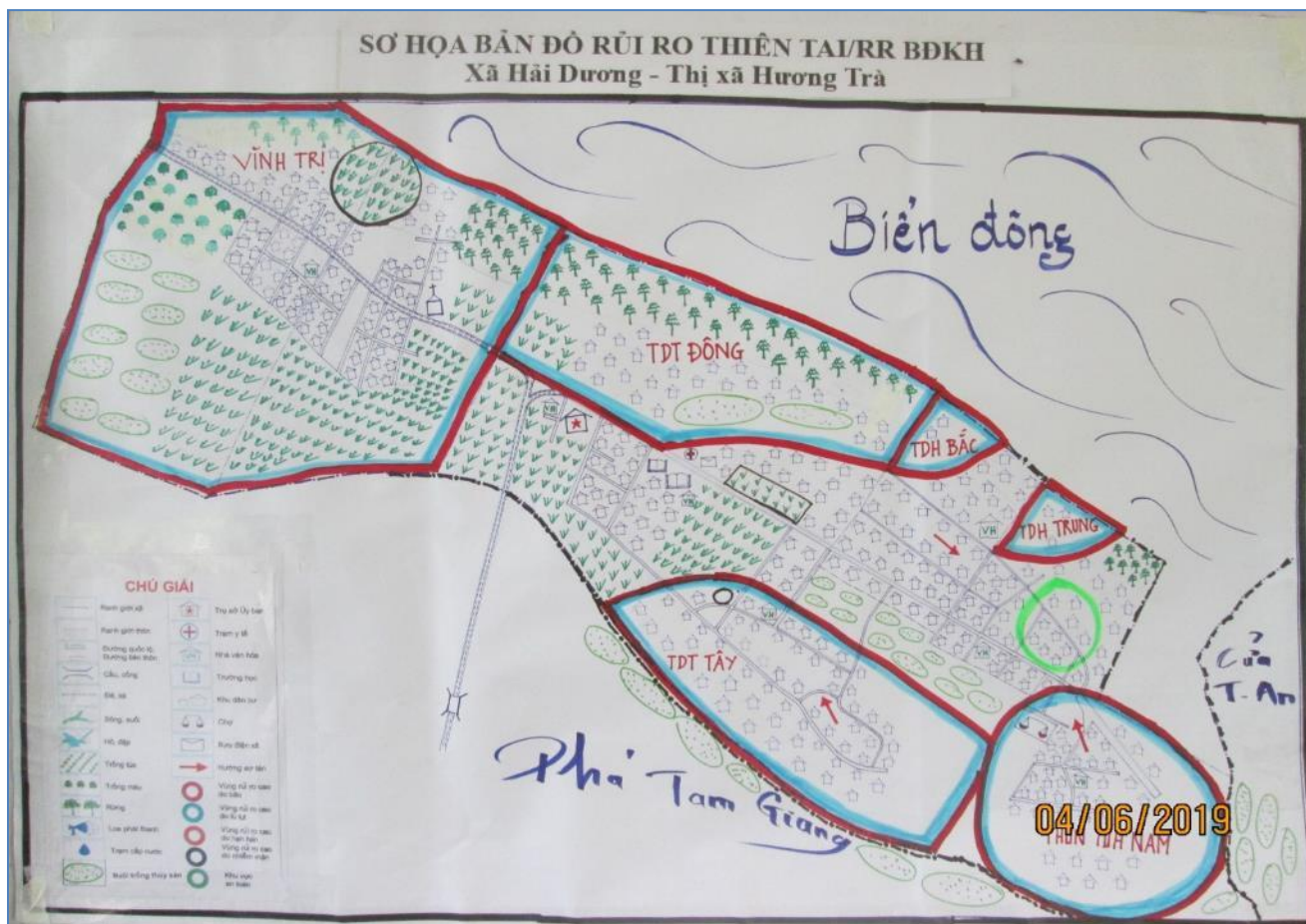
Tháng/ năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH	Tên các xóm bị ảnh hưởng	Tên các xóm bị ảnh hưởng nặng	Thiệt hại chính	Số lượng		Đơn vị tính
					Nam	Nữ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
9/2013	Bão	Toàn xã	Toàn xã	3. Số nhà bị thiệt hại:	55		nhà
				6. Số km đường bị thiệt hại:	120		m
				12. Số cây dương liễu bị gãy đổ	200		Cây
				12. Sạt lở đê kè biển	700		m
				12. Sạt lở đê phá	3560		m ³ đất đá
				13. Ước tính thiệt hại kinh tế:	2, 09 tỷ		VND
11/1999	Lũ lịch sử	Toàn xã	TDH Nam, TDT Tây	2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	2	0	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	100		cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	10		%
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	80-90		%
				10. Số km ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	100		%
				12. Số đò, thuyền bị thiệt hại	15-20		cái
				12. Đê bao ngăn mặn, đê thủy lợi	70		%
				12. Số ngư lưới cụ bị thiệt hại	50		%
				12. Số gia súc, gia cầm bị thiệt hại	1100		Con
				13. Ước tính thiệt hại kinh tế:	10 tỷ		VND
2003	Lũ	Toàn xã	Xóm Mới thôn TDH Bắc, xóm Đôn thôn TDH Trung, xóm Gành thôn TDH Nam	3. Số nhà bị thiệt hại:	140		cái
				7. Số ha rừng bị thiệt hại	5		ha
				12. Xâm thực bờ biển	10-30		m
				12. Thiệt hại về trạm Hải Đăng	1		Cái
				12. Số % đê điều bị sạt lở	20		%
				13. Ước tính thiệt hại kinh tế:	2, 6 tỷ		VND
9/2014	Lốc	Toàn xã	Xóm Mới	3. Số nhà bị thiệt hại	4		cái

		thôn TDH Bắc	13. Ước tính thiệt hại kinh tế:	0,08 tỷ	VND
--	--	--------------	--	----------------	------------

2. LỊCH SỬ THIÊN TAI VÀ KỊCH BẢN BĐKH

TT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>
Thiên tai					
1	Bão	TDH Nam, TDT Tây, Vĩnh Trị	Cao	Tăng	Cao
		TDH Trung, TDT Đông	Trung bình	Tăng	Cao
		TDH Bắc	Thấp	Tăng	Cao
2	Ngập lụt	TDH Nam, TDT Tây, Vĩnh Trị	Cao	Tăng	Cao
		TDH Trung, TDH Bắc, TDT Đông	Trung bình	Tăng	Cao
3	Nhiễm mặn	TDT Đông, Vĩnh Trị	Thấp	Tăng	Cao
Biểu hiện BĐKH					
1	Nước biển dâng	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
2	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
3	Lượng mưa thay đổi	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
4	Khác	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao

3. SƠ HỌA BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI/RRBDK



4. ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TỒN THƯƠNG

TT	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương															Tổng số đối tượng DBTT	
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai *	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số			
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	TDH Nam	21	40	23	43	14	45	93	3	7	2	3	11	19	0	0	119	219
2	TDH Trung	30	71	36	77	16	54	115	7	14	4	7	12	23	0	0	159	323
3	TDH Bắc	41	83	43	89	18	72	143	6	13	5	9	10	26	0	0	195	381
4	TDT Tây	35	75	35	69	20	51	104	8	14	5	7	8	19	0	0	162	308
5	TDT Đông	21	41	28	53	13	43	89	4	7	1	2	7	13	0	0	117	218
6	Vĩnh Trị	32	63	33	68	16	52	101	6	12	0	2	11	17	0	0	150	279
Tổng toàn xã		180	373	198	399	97	317	645	34	67	17	30	59	117	0	0	902	1728

5. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

a) Điện

TT	Thôn	Danh mục	Tuổi	Đơn vị	Số lượng	Hiện trạng
----	------	----------	------	--------	----------	------------

			trung bình	tính		Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	TDH Nam	Cột điện	15	Cột	41	41	0
		Dây điện	15	Km	2.009	2.009	0
		Trạm điện	15	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	Km	9.3	8.37	0.93
2	TDH Trung	Cột điện	10	Cột	81	81	0
		Dây điện	10	Km	3.969	3.969	0
		Trạm điện	15	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	Km	15.95	15.15	0.80
3	TDH Bắc	Cột điện	15	Cột	82	82	0
		Dây điện	15	Km	4.059	4.059	0
		Trạm điện	10	Trạm	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	Km	16.85	15.67	1.18
4	TDT Tây	Cột điện	15	Cột	62	62	0
		Dây điện	15	Km	3.038	3.038	
		Trạm điện	10	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	Km	13.55	12.20	1.36
5	TDT Đông	Cột điện	15	Cột	34	34	0
		Dây điện	15	Km	1.666	1.666	0
		Trạm điện	10	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	Km	8.75	8.31	0.44
6	Vĩnh Trị	Cột điện	15	Cột	55	55	0
		Dây điện	15	Km	2.695	2.695	0
		Trạm điện	10	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	KB	Km	15.3	14.38	0.92

b) Đường và cầu cống, ngầm tràn

TT	Thôn	Danh mục	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Nhựa	Bê tông	Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I. Đường								
1	TDH Nam	Đường xã	10	km	1.7	0	1.7	0
		Đường thôn	15	km	2.526	0	2.226	0.3
		Tổng đường thôn		km	4.226	0	3.926	0.3
2	TDH Trung	Đường xã	10	km	1.2	0	1.2	0
		Đường thôn	15	km	3.89	0	3.09	0.8

		Tổng đường thôn		km	5.09	0	4.29	0.8
3	TDH Bắc	Đường xã	10	km	0.55	0	0.55	0
		Đường thôn	15	km	5.027	0	5.027	0
		Tổng đường thôn		km	5.577	0	5.577	0
4	TDT Tây	Đường thôn	15	km	4.582	0	3.982	0.6
		Đường nội đồng	20	km	1.2	0	0	1.2
		Tổng đường thôn		km	5.782	0	3.982	1.8
5	TDT Đông	Đường xã	10	km	1.2	0.5	0.7	0
		Đường thôn	15	km	0.835	0	0.835	0
		Tổng đường thôn		km	2.035	0.5	1.535	0
7	Vĩnh Trị	Đường quốc lộ	10	km	3	3	0	0
		Đường thôn	15	km	3.676	0	2.476	1.2
		Đường nội đồng	20	km	3.1	0	2.3	0.8
		Tổng đường thôn		km	9.776	3	4.776	2
TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Yếu/không đảm bảo tiêu thoát	Tạm
II. Cầu Cống, ngầm tràn								
1	TDH Nam	Cầu giao thông	0	Cái	0	0	0	0
		Cống	15	Cái	2	0	2	0
		Ngầm tràn	0	Cái	0	0	0	0
2	TDH Trung	Cầu giao thông	0	Cái	0	0	0	0
		Cống	15	Cái	2	0	2	0
		Ngầm tràn	0	Cái	0	0	0	0
3	TDH Bắc	Cầu giao thông	0	Cái	0	0	0	0
		Cống	20	Cái	5	0	0	5
		Ngầm tràn	0	Cái	0	0	0	0
4	TDT Tây	Cầu giao thông	0	Cái	0	0	0	0
		Cống	20	Cái	2	0	0	2
		Ngầm tràn	0	Cái	0	0	0	0
5	TDT Đông	Cầu giao thông	10	Cái	1	1	0	0
		Cống	20	Cái	7	0	0	7
		Ngầm tràn	0	Cái	0	0	0	0
7	Vĩnh Trị	Cầu giao thông	0	Cái	0	0	0	0
		Cống	20	Cái	4	0	0	4
		Ngầm tràn	0	Cái	0	0	0	0

c) Trường

TT	Trường	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Mầm non (CS Chính)	TDH Trung	2009	Phòng	4	4	0	0
	Mầm non thôn TDH Trung		2011	Phòng	1	0	1	0
2	Mầm Non thôn TDH Bắc	TDH Bắc	2007	Phòng	1	0	1	0
3	Mầm Non thôn TDT Tây	TDT Tây	2009	Phòng	1	0	1	0
4	Mầm non thôn Vĩnh Trị	Vĩnh Trị	2012	Phòng	2	2	0	0
	Trường tiểu học Vĩnh Dương (CS2)		2014	Phòng	5	5	0	0
5	Trường tiểu học Thái Dương	TDH Nam	2016	Phòng	19	19	0	0
6	Trường tiểu học Vĩnh Dương (CS1)	TDT Đông	2000	Phòng	6	6	0	0
	Trường THCS Hoàng Kim Hoàn		2012	Phòng	16	16	0	0

d) Cơ sở Y tế

TT	Cơ sở Y tế	Thôn	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trạm y tế xã Hải Dương	TDT Đông	2008	9	10	10	0	0
2	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế		Đảm bảo %	Chưa đảm bảo %	Còn thiếu %			
			100%	0%	0%			

e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

TT	Trụ sở	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trụ Sở UBND	TDT Đông	2009	Nhà	1	1	0	0
2	Nhà văn hóa xã	TDT Đông	2010	Nhà	1	1	0	0
3	Nhà văn hóa thôn TDH Nam	TDH Nam	2000	Nhà	1	0	1	0
4	Nhà văn hóa thôn TDH Trung	TDH Trung	2008	Nhà	1	0	1	0
5	Nhà văn hóa thôn TDH Bắc	TDH Bắc	2000	Nhà	1	0	1	0
6	Nhà văn hóa thôn TDT Tây	TDT Tây	2005	Nhà	1	0	1	0

7	Nhà văn hóa thôn TDT Đông	TDT Đông	2002	Nhà	1	0	1	0
8	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Trị	Vĩnh Trị	1997	Nhà	1	0	1	0

f) Chợ

TT	Chợ	Thôn	Tuổi trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Chợ huyện/xã	TDH Nam	25	Cái	1	1	0	0

6. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (đập, công, đê, kè, kênh...)

TT	Hạng mục	Tuổi trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
					Kiên cố (mấy km/cái)	Bán kiên cố (mấy km/cái)	Chưa kiên cố (mấy km/cái)
1	TDH Nam						
	Kênh mương	25	Km	2	2	0	0
2	TDH Trung						
	Kè	10	Km	1	1	0	0
	Kênh mương	22	Cái	2	2	0	0
	Đập	20	Cái	1	1	0	0
3	TDH Bắc						
	Đê	15	Km	4	1	1	2
	Kè	10	Km	4	1	2	1
	Kênh mương	20	Km	11	5	3	3
	Công thủy lợi	20	Cái	8	2	3	3
4	TDT Tây						
	Đê	15	Km	1	1	0	0
	Kênh mương	20	Km	2	2	0	0
	Đập	20	Km	2	0	2	0
5	TDT Đông						
	Đê	15	km	1	1	0	0
	Kênh mương	20	km	7	3	2	2
	Công thủy lợi	20	Cái	8	2	3	3
6	Vĩnh Trị						
	Trạm bơm	10	Cái	1	1	0	0
6	Vĩnh Trị						
	Đê	10	Km	1	1	0	0

Kênh mương	15	Km	4	4	0	0
Cống thủy lợi	20	Cái	8	2	3	3
Trạm bơm	10	Cái	1	1	0	0
Cống thủy lợi	20	Km	8	3	3	2

7. NHÀ Ở

TT	Tên thôn	Tổng số nhà	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng số nhà Thiếu kiên cố và đơn sơ		
							Tổng	Nằm trong vùng có nguy cơ cao	Phụ nữ là chủ hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	TDH Nam	169	99	45	25	0	25	18	2
2	TDH Trung	287	110	143	30	4	34	10	3
3	TDH Bắc	307	134	138	35	0	35	8	3
4	TDT Tây	251	102	135	14	0	14	9	2
5	TDT Đông	143	56	75	12	0	12	5	2
6	Vĩnh Trị	288	120	130	38	0	38	14	5
Tổng		1,445	621	666	154	4	158	64	17

8. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh		
			Giếng (khoan)	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hộp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	TDH Nam	186	18	168	0	0	0	158	28	0
2	TDH Trung	319	13	306	0	0	0	317	2	0
3	TDH Bắc	337	159	178	0	0	0	325	12	0
4	TDT Tây	273	0	273	0	0	0	273	0	0
5	TDT Đông	175	5	170	0	0	0	173	2	0
6	Vĩnh Trị	316	37	279	0	0	0	308	8	0
Tổng		1,606	232	1,374	-	-	-	1,554	52	-

9. HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Bệnh phổ biến			Ghi chú
			Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	
1	Sốt rét	Ca	0	0	0	
2	Sốt xuất huyết	Ca	1	0	1	
3	Viêm đường hô hấp	Ca	225	170	95	
4	Tay chân miệng	Ca	0	0	0	
5	Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	215	0	215	
6	Tỷ lệ mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, sốt xuất huyết, tiêu chảy...)	%	0.1%	0.1%	0.1%	
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại, mưa ảm, v.v.)	%	3.00%	1.50%	0.70%	
8	Tổng số ca bệnh phổ biến của xã trong năm gần đây	Ca	3000	200	55	
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số xã trong năm gần đây	%	0.3%	0.1%	0.05%	

10. RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT

TT	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng (%)	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân làm chủ rừng	Tỷ lệ thiệt hại
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Rừng ngập mặn	2018	5.05	100%	bản chua	tôm, cua, cá	0	0%
2	Diện tích quy hoạch trồng <u>rừng ngập mặn</u> nhưng chưa trồng	0	0	0	0	0	0	0%
3	Rừng tự nhiên	0	0	0%	0	0	0	0%
4	Rừng trên cát (phòng hộ)	1979	222.5	100%	Phi lao, keo lười liềm	0	0	0.02%
5	Diện tích quy hoạch trồng <u>rừng trên cát</u> nhưng chưa trồng	0	0	0%	0	0	0	0%
6	Rừng khác	0	0	0%	0	0	0	0%

11. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Hoạt động sản	Đơn	Số	Số hộ	Tỷ lệ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh
----	---------------	-----	----	-------	-------	------------------------------

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	xuất kinh doanh	vị tính	lượng	tham gia	nữ	Tiềm năng phát triển (Có/không) (*)	Tỷ lệ (%) thiệt hại (**) 3 năm gần đây	Tỷ lệ % (hộ) năm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Tỷ lệ % (hộ) năm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
I	Thôn TDH Nam								
1	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	4	1	100%	không	10%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	2200	30	100%	Có	50%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	35	30	100%	Có	70%	100%	100%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	38	22	0%	Có	50%	100%	100%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	22	22	0%	Có	50%	100%	100%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	d. Khác	Chiếc	40	30	30%	Có	40%	100%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	5.3632	14	0%	có	100%	100%	100%
	c. Lồng bè	Cái	190	28	100%	có	100%	100%	100%
5	Tiểu thủ công nghiệp, Buôn bán								
				45	100%	Có	0%	100%	100%
II	Thôn TDH Trung								
1	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	45	5	60%	không	60%	50%	50%
	b. Gia cầm	Con	350	72	100%	không	50%	50%	50%
	c. Chuồng trại	Cái	72	72	100%	không	100%	100%	100%
2	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	98	72	0%	Có	20%	100%	100%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	72	72	0%	có	15%	100%	100%
	d. Khác	Chiếc	16	16	0%	không	30%	100%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	1	2	50%	không	0%	0%	0%
5	Tiểu thủ công nghiệp, Buôn bán								
				51	100%	Có	0%	100%	100%
6	Du lịch								
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	1	8	100%	Có	30%	100%	100%
III	Thôn TDH Bắc								

2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	177	17	100%	không	0%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	5000	285	100%	không	0%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	285	285	100%	không	60%	100%	100%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	125	85	0%	Có	30%	100%	100%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	85	85	0%	Có	30%	100%	100%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	15	3	0%	có	20%	100%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	2.6463	4	30%	không	0%	0%	0%
	c. Lồng bè	Cái	6	2	50%	không	80%	40%	100%
5	Tiểu thủ công nghiệp, Buôn bán			61	100%	Có	0%	100%	100%
6	Du lịch								
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	1	12	100%	Có	30%	100%	100%
IV	Thôn TDT Tây								
1	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	310	8	90%	Có	60%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	1835	168	100%	Có	40%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	176	176	100%	Có	20%	100%	100%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	d. Đánh bắt đầm phá	Chiếc	90	90	50%	có	40%	100%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	26.7	81	70%	có	100%	100%	100%
	c. Lồng bè	Cái	26	15	50%	có	80%	100%	100%
5	Tiểu thủ công nghiệp, Buôn bán			67	80%	Có	0%	100%	100%
V	Thôn TDT Đông								
1	Trồng trọt								
	Lúa và hoa màu	Ha	25.3	77	60%	Có	30%	100%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	276	22	80%	có	20%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	1835	92	100%	Có	20%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	114	114	100%	Có	10%	100%	100%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	14	14	20%	Có	40%	100%	100%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	14	14	0%	Có	30%	100%	100%

4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	11.63	37	70%	Có	50%	100%	100%
5	Tiểu thủ công nghiệp, Buôn bán								
VI	Thôn Vĩnh Trị								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	46	123	60%	Có	80%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	5.9	30	80%	Có	50%	100%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	310	13	40%	có	40%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	6800	250	100%	Có	20%	50%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	263	263	80%	Có	20%	50%	100%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	40	16	10%	Có	40%	100%	100%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	16	16	50%	Có	30%	100%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	32.16	70	40	Có	20%	100%	100%
5	Tiểu thủ công nghiệp, Buôn bán								
				85	100	Có	0%	40%	100%

12. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

TT	Loại hình	ĐVT	Tỷ lệ	Diễn giải chung
1	Số hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	95%	85% hộ dân tiếp cận và theo dõi thông tin dự báo thời tiết
2	Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	100%	
3	Hệ thống truyền thanh xã	Có/không	Có	Có 6/6 thôn
	Chất lượng của hệ thống truyền thanh	%	96%	Hệ thống phát về tốt các cả các thôn (kể các thôn ở xa)
	Hệ thống cảnh báo sớm khác (Đo mưa, đo gió, đo mực nước, kèng, còi ù, cồng chiêng ...) tại cộng đồng	Có/không	Không	
4	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	%	100%	Phát thanh thường xuyên hàng ngày
5	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hình thức cảnh báo sớm/khẩn cấp khác	%	35%	Điện thoại
6	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	hộ	100%	Hồ Tả Trạch và thủy điện Bình Điền
7	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động	%	97%	10% chủ yếu là người già
8	Số hộ tiếp cận Internet	%	90%	Bắt mạng Internet (Wifi)

13. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TU'BDKH

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
I	Công tác tổ chức				
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	6	6/6 thôn đều lập kế hoạch PCTT của xã	Phương án PCTT của thôn
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	3	Xã triển khai cho trường lập kế hoạch PCTT cho từng năm học	Phương án PCTT
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	0	Chỉ mới có kế hoạch, tập huấn	Cấp trên không phân bổ chi tiêu và kinh phí diễn tập
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	16	có Quyết định cụ thể	
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	1	có Quyết định cụ thể	Hậu cần trong công tác PCTT
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	16	Tập huấn từ các dự án	
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	103	Lực lượng của xã và thôn (mỗi thôn từ 10 – 15 người)	Thực vụ công tác cứu hộ cứu nạn và hỗ trợ khắc phục sau PCTT
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	4	Giao nhiệm vụ sơ cấp cứu ban đầu	Thực vụ công tác hậu cần
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TU'BDKH dựa vào cộng đồng	Người	7	1 cán bộ đài truyền thanh và các trường thôn	
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	0	0	
7	- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn	%	100	tại các thôn đều có thành lập tiểu ban	
II	Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:				
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	7	100% đạt so với nhu cầu	
	- Áo phao	Chiếc	70	50% đạt so với nhu cầu	
	- Loa cầm tay	Chiếc	7	70% đạt so với nhu cầu	
	- Đèn pin	Chiếc	9	50% đạt so với nhu cầu	
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	7	100% đạt so với nhu cầu	
	- Lều bạt	Chiếc	0		
	- Xe vận tải	Chiếc	1	30% đạt so với nhu cầu	
III	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng				
	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	kg	150	30% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị	1	100% đạt so với kế hoạch được giao	

- Bao bì	Cái	0	0% đạt so với kế hoạch được giao	
- Cọc tre	Cọc	0	0% đạt so với kế hoạch được giao	
- Đá dăm		0	0% đạt so với kế hoạch được giao	0
- Mì tôm	Thùng	120	100% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
- Lương khô	Thùng	0	0% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
- Nước uống	Thùng	0	0% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
- Khác....		0	0	0

14. CÁC LĨNH VỰC/NGÀNH NGHỀ ĐẶC THÙ KHÁC

TT	Nội dung	Tên thôn	Tỷ lệ hộ tham gia	Mức độ tổn thương của các cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ cho ngành này (Cao/TB/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đi làm ăn ở nước ngoài	6/6 thôn	40%	Thấp

Ghi chú: Đi làm ăn ở nước ngoài (Mỹ, Úc, Canada, ...) gửi tiền về chiếm tỷ trọng kinh tế của xã khoảng 35.74%

15. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VỀ NĂNG LỰC PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

TT	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ	TDH Nam	TDH Trung	TDH Bắc	TDT Tây	TDT Đông	Vĩnh Trị	Đánh giá khả năng của xã (Cao, Trung Bình, Thấp)
1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng	85.0%	87.5%	88.1%	79.4%	88.1%	86.3%	85.7%
a	Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
g	Tỷ lệ người dân có kiến thức và	60%	80%	70%	50%	70%	70%	66.7%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH	TB	Cao	Cao	TB	Cao	Cao	TB
h	Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT	80%	100%	100%	70%	100%	100%	91.7%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
i	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi	40%	20%	35%	15%	35%	20%	27.5%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
2	Hạ tầng công cộng	50.0%	100.0%	50.0%	50.0%	50.0%	100.0%	66.7%
a	Có tổ tự quản các công trình công cộng.	Có	Có	Có	Không	Không	Có	66.7%
		Cao	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao	TB
b	Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm	Không	Có	Không	Có	Có	Có	66.7%
		Thấp	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao
3	Công trình thủy lợi	100.0%	66.7%	100.0%	0.0%	100.0%	100.0%	77.8%
a	Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH	Có	Có	Có	Không	Có	Có	83.3%
		Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao
b	Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm	Có	Không	Có	Không	Có	Có	66.7%
		Cao	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Cao	TB
c	Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng	Có	Có	Có	Không	Có	Có	83.3%
		Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao
4	Nhà ở	61.7%	70.0%	81.7%	76.7%	73.3%	84.0%	74.6%
a	Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa	50%	50%	75%	60%	60%	70%	60.8%
		TB	TB	Cao	TB	TB	Cao	TB
c	Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn	35%	60.00%	70%	70%	60%	82%	62.8%
		Thấp	TB	Cao	Cao	TB	Cao	TB
5	Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	67.0%	74.0%	71.0%	79.6%	66.0%	76.0%	72.3%
a	Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải	70%	70%	95%	98%	65%	80%	79.7%
		Cao	Cao	Cao	Cao	TB	Cao	Cao
b	Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	75%	80%	95%	90%	65%	80%	80.8%
		Cao	Cao	Cao	Cao	TB	Cao	Cao
c	Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải	80%	100%	60%	100%	100%	100%	90.0%
		Cao	Cao	TB	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác	10%	20%	5%	10%	0%	20%	10.8%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Có quy hoạch hệ thống nước sạch	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
6	Y tế và quản lý dịch bệnh	85.0%	90.0%	100.0%	90.0%	90.0%	90.0%	90.8%
a	Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh	70%	80%	100%	80%	80%	80%	81.7%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
7	Giáo dục	75.0%	75.0%	100.0%	67.5%	100.0%	75.0%	82.1%
a	Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai	100%	100%	100%	70%	100%	100%	95.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em	Không	Không	Có	Không	Có	Không	33.3%
		Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Thấp
d	Tuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
8	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý	50%	75%	8%	(-)	70%	88%	58.0%
a	Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu	100%	100%	0%	(-)	80%	100%	76.0%
		Cao	Cao	Thấp	(-)	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt	100%	100%	30%	(-)	100%	100%	86.0%
		Cao	Cao	Thấp	(-)	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế	0%	0%	0%	(-)	0%	50%	10.0%
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	TB	Thấp
d	Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý	0%	100%	0%	(-)	100%	100%	60.0%
		Thấp	Cao	Thấp	(-)	Cao	Cao	TB
9	Hoạt động sản xuất kinh doanh							
a	Trồng trọt	(-)	(-)	(-)	52.5%	58.8%	85.0%	65.4%
	- Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu (nước giếng khoan)	(-)	(-)	(-)	50%	50%	80%	60.0%
		(-)	(-)	(-)	TB	TB	Cao	TB
	- Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt	(-)	(-)	(-)	30%	55%	80%	55.0%
		(-)	(-)	(-)	Thấp	TB	Cao	TB
	- Xóm có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBDKH	(-)	(-)	(-)	Có	Có	Có	100.0%
		(-)	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TƯ BDKH trong 5 năm gần đây	(-)	(-)	(-)	30%	30%	80%	46.7%
		(-)	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Cao	Thấp

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

b	Chăn nuôi	86.7%	73.3%	73.3%	76.7%	88.3%	90.0%	81.4%
	- Có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng con nuôi để TUBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ	100%	70%	100%	80%	100%	100%	91.7%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	60%	50%	20%	50%	65%	70%	52.5%
		TB	TB	Thấp	TB	TB	Cao	TB
c	Thủy sản	80.0%	52.0%	20.0%	50.0%	40.0%	76.0%	53.0%
	- Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TUBĐKH	100%	100%	0%	50%	100%	80%	71.7%
		Cao	Cao	Thấp	TB	Cao	Cao	Cao
	- Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch	Có	Không	Không	Có	Có	Có	66.7%
		Cao	Thấp	Thấp	Cao	Cao	Cao	TB
	- Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng	0%	60%	0%	0%	0%	100%	26.7%
		Thấp	TB	Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp
	- Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ	Có	Không	Không	Không	Không	Không	16.7%
		Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn	Có	Có	Có	Có	Không	Có	83.3%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao
d	Du lịch	30.0%	40.0%	57.5%	37.5%	25.0%	47.5%	39.6%
	- Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH	Có	Có	Có	Không	Có	Có	83.3%
		Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai	20%	20%	50%	0%	0%	50%	23.3%
		Thấp	Thấp	TB	Thấp	Thấp	TB	Thấp
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu	0%	40%	50%	50%	0%	20%	26.7%
		Thấp	Thấp	TB	TB	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật	0%	0%	30%	100%	0%	20%	25.0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp
d	Buôn bán và dịch vụ khác	70%	70%	70%	60%	100%	80%	75.0%
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	70%	70%	70%	60%	100%	80%	75.0%
		Cao	Cao	Cao	TB	Cao	Cao	Cao
10	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	100.0%	100.0%	92.5%	99.8%	98.8%	98.8%	98.3%
a	- Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	- Tổ chức cung cấp thông tin cảnh	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	báo sớm	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	100%	100%	70%	99%	95%	95%	93.2%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
11	Phòng chống thiên tai/ TUBĐKH	92.9%	77.1%	81.4%	84.3%	99.3%	99.3%	89.0%
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH	100%	100%	70%	70%	95%	95%	88.3%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Có lực lượng xung kích ở thôn	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT	Có	Có	Không	Có	Có	Có	83.3%
		Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao
g	Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT	50%	40%	100%	20%	100%	100%	68.3%
		TB	Thấp	Cao	Thấp	Cao	Cao	TB
h	Thôn có đủ vật tư thiết bị dự phòng	Có	Không	Có	Có	Có	Có	83.3%
		Cao	Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
12	Giới trong PCTT và BĐKH	46.0%	48.0%	44.0%	46.0%	44.0%	40.0%	44.7%
a	Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN	30%	30%	30%	40%	30%	20%	30.0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn	30%	20%	30%	40%	30%	20%	28.3%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng	40%	40%	30%	40%	30%	30%	35.0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TUBĐKH	30%	50%	30%	10%	30%	30%	30.0%
		Thấp	TB	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BĐG và Lồng ghép giới trong PCTT và BĐKH	Có	Có	Có	Có	Có	Có	100.0%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
Khả năng của thôn (Cao, Trung Bình, Thấp)		71.95%	73.24%	69.14%	63.32%	74.47%	82.21%	72.4%
		Cao	Cao	TB	Cao	Cao	Cao	Cao

16. TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỒN THƯƠNG THEO XÃ

TT	TTDBTT (%)	Tình trạng DBTT Thôn (%)						Tổng % tình trạng DBTT của Xã
		TDH Nam	TDH Trung	TDH Bắc	TDT Tây	TDT Đông	Vĩnh Trị	
B4	Dân cư và cộng đồng	38.14%	30.92%	18.63%	35.43%	32.41%	18.76%	29.05%
-	Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	27.24%	23.98%	24.69%	21.30%	31.28%	20.95%	24.91%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	54.34%	49.23%	51.18%	52.60%	53.67%	53.76%	52.46%
		TB	Thấp	TB	TB	TB	TB	TB
-	Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	0.87%	0.67%	0.58%	0.97%	0.86%	0.53%	0.75%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	10.65%	3.48%	2.61%	3.59%	3.50%	4.86%	4.78%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ điểm sơ tán dân cư chưa đảm bảo	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ đường sơ tán thiếu an toàn	42.00%	0.00%	0.00%	40.00%	0.00%	0.00%	13.67%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
-	Tỷ lệ trẻ em chưa biết bơi	70.00%	70.00%	70.00%	65.00%	70.00%	70.00%	69.17%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	TB
-	Tỷ lệ điểm nguy cơ cao chưa được cắm biển cảnh báo	100.00%	100.00%	0.00%	100.00%	100.00%	0.00%	66.67%
		Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao	Thấp	TB
B5	Hạ tầng công cộng	30.89%	33,79%	41.50%	53.32%	21.36%	29.44%	35,05%
a1	Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a2	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/chưa an toàn	10.00%	5.00%	7.00%	10.00%	5.00%	6.00%	7.17%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b1	Tỷ lệ đường đất	6.0%	10.3%	0.0%	56.6%	0.0%	19.5%	15.39%
		Thấp	Thấp	Thấp	TB	Thấp	Thấp	Thấp
b2	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	(-)	(-)	(-)	(-)	0.0%	(-)	0.00%
		(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	(-)	Thấp
b3	Tỷ lệ công, ngầm tràn yếu/tạm	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c1	Tỷ lệ phòng học bán kiên cố/tạm	0%	20.0%	100.0%	100.0%	0.0%	0.0%	36,67%
		Thấp	TB	Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp
c2	Tỷ lệ trường học nằm trong vùng nguy cơ ngập theo kịch bản nước biển dâng.	30%	10%	10%	10%	0%	0%	10.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

d	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	(-)	(-)	(-)	(-)	0%	(-)	0.00%
		(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	(-)	Thấp
e1	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/tạm	(-)	(-)	(-)	(-)	0%	(-)	0.00%
		(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	(-)	Thấp
e2	Nhà văn hóa thôn bán kiên cố/tạm	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
f	Chợ bán kiên cố/tạm	0.0%	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp
h	Tỷ lệ Công thoát nước yêu/tạm	32%	25%	15%	50%	30%	10%	27.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B6	Công trình thủy lợi	0.00%	0.00%	34.94%	0.00%	16.52%	12.50%	10.66%
a	Tỷ lệ đê bán kiên cố/chưa kiên cố	(-)	(-)	50%	0%	0%	0%	12.50%
		(-)	(-)	TB	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố	(-)	0%	25%	(-)	(-)	(-)	12.50%
		(-)	Thấp	Thấp	(-)	(-)	(-)	Thấp
c	Kênh Mương bán kiên cố/chưa kiên cố	0%	0%	27%	0%	29%	0%	9.31%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Công thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0.00%	0.00%	37.50%	0.00%	37.50%	37.50%	18.75%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Trạm bơm bán kiên cố/chưa kiên cố	(-)	(-)	(-)	(-)	0.00%	0.00%	0.00%
		(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
f	Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	(-)	0%	(-)	0%	(-)	25%	8.33%
		(-)	Thấp	(-)	Thấp	(-)	Thấp	Thấp
B7	Nhà ở	9.51%	6.73%	6.04%	3.63%	4.70%	8.35%	6.49%
a	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	14.79%	11.85%	11.40%	5.58%	8.39%	13.19%	10.87%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ nhà có ĐTDDBTT thiếu kiên cố/đơn sơ	11.42%	10.53%	9.19%	4.55%	5.50%	13.62%	9.13%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ	1%	1.05%	1%	0.80%	1.40%	1.74%	1.19%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao	10.65%	3.48%	2.61%	3.59%	3.50%	4.86%	4.78%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B8	Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT	4.95%	0.94%	10.15%	0.00%	0.80%	2.85%	3.28%
a	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận	9.68%	4.08%	47.18%	0.00%	2.86%	11.71%	12.58%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	được nguồn nước sạch (nước máy)	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch (nước máy)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ hộ dân phải lấy nước xa nơi cư trú trên 3km (Do nhiễm mặn/Hạn hán kéo dài)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)	15.05%	0.63%	3.56%	0.00%	1.14%	2.53%	3.82%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B9	Hiện trạng bệnh phổ biến	1.08%	1.08%	1.08%	1.08%	0.87%	1.08%	1.05%
a	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến (sốt rét, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, phụ khoa...)	1.23%	1.23%	1.23%	1.23%	1.23%	1.23%	1.23%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết, phụ khoa ...)	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.1%	0.10%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Có xu hướng gia tăng các bệnh khi xảy ra thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại kéo dài; mưa âm ...)	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.0%	3.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ trang thiết bị khám chữa bệnh tại cơ sở y tế còn thiếu theo tiêu chuẩn	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	(-)	(-)	(-)	(-)	0%	(-)	0.00%
		(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	(-)	Thấp
B10	Rừng	29%	28%	37%	(-)	36%	34%	33%
a	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	60%	62%	65%	(-)	70%	70%	65.40%
		TB	TB	TB	(-)	Cao	Cao	TB
b	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản	30%	20%	25%	(-)	15%	10%	20.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao sạt lở	17%	20%	50%	(-)	42%	30%	31.80%
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán kéo dài	25%	25%	27%	(-)	35%	40%	30.40%
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
e	Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	15%	14%	16%	(-)	20%	22%	17.40%
		Thấp	Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
B11	Hoạt động SXKD							
a	Trồng trọt	(-)	(-)	(-)	(-)	65%	67,5%	66,25%
	- Tỷ lệ diện tích lúa, hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH	(-)	(-)	(-)	(-)	100%	100%	100.00%
		(-)	(-)	(-)	(-)	Cao	Cao	Cao

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa, hoa màu (3 năm gần đây)	(-)	(-)	(-)	(-)	30.0%	35.0%	47.50%
		(-)	(-)	(-)	(-)	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ lúa, hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng/nước biển dâng/ thời tiết cực đoan	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
b	Chăn nuôi	56,6%	50,0%	52,00%	56,00%	48,33%	47,33%	51,71%
	Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố	70%	55%	85%	60%	65%	40%	62.50%
		Cao	TB	Cao	TB	TB	Thấp	TB
	Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi chưa đảm bảo vệ sinh (Chưa có bể chứa chất thải, hầm Biogas...)	65.00%	60.00%	55.00%	65.00%	60.00%	60.00%	60.83%
		TB	TB	TB	TB	TB	TB	TB
	Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	100%	60%	40%	100%	70%	90%	76,670%
		Cao	TB	Cao	Cao	Cao	TB	Cao
	Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	33%	35.0%	20%	40%	17%	27%	28,56%
Thấp		Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng /nước biển dâng thời tiết cực đoan	15%	40%	60%	15%	30%	20%	30%	
	Cao	TB	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
c	Thủy Sản	71.51%	54.19%	67.86%	82,14%	79.29%	75.00%	71.66%
	Tỷ lệ diện tích nuôi bò bao bằng đất	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	60%	0%	40%	60%	50%	20%	38,33%
		Cao	Thấp	Thấp	Cao	TB	Thấp	TB
	Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng,nước biển dâng, thời tiết cực đoan	100%	0%	50%	100%	100%	100%	75.00%
		Cao	Thấp	TB	Cao	Cao	Cao	Cao
	Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	35.5%	82%	85%	100%	100%	100%	83.72%
Thấp		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
Tỷ lệ thuyền đánh bắt thiếu trang thiết bị thiết yếu	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100.00%	
	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	30%	22.5%	25%	40%	30%	30%	29.58%	
	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
Tỷ lệ ngư dân bị ảnh hưởng tới sinh kế trong mùa thiên tai	75%	75%	75%	75%	75%	75%	75.00%	
	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
d	Du lịch	(-)	65%	65%	(-)	(-)	(-)	65,00%
	Ty lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)	(-)	30%	30%	(-)	(-)	(-)	30.00%
		(-)	Cao	Cao	(-)	(-)	(-)	Cao

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch trong vùng nguy cơ sạt lở/thời tiết cực đoan	(-)	100%	100%	(-)	(-)	(-)	100.00%
		(-)	Cao	Cao	(-)	(-)	(-)	Cao
g	Tiểu thủ công nghiệp và buôn bán	10.0%	7.5%	7.5%	5.0%	12.5%	5.0%	7.9%
	Tỷ lệ hộ buôn bán nhỏ lẻ có hàng quán không đảm bảo an toàn khi có thiên tai	20%	15%	15%	10%	5%	10%	12.50%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	20.00%	0.00%	3.33%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B12	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	4.5%	4.5%	4.5%	4.5%	4.5%	4.5%	4.5%
a	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%	3.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B13	Phòng chống thiên tai/TU'BDKH	52.3%	52.3%	52.3%	52.3%	52.3%	52.3%	52.3%
a	Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch	33.30%	33.30%	33.30%	33.30%	33.30%	33.30%	33.30%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch	71.25%	71.25%	71.25%	71.25%	71.25%	71.25%	71.25%
		TB	TB	TB	TB	TB	TB	Cao
B14	Giới trong PCTT và biến đổi khí hậu	21.80%	21.34%	21.35%	21.65%	21.57%	21.16%	21.5%
a	Tỷ lệ nữ đơn thân làm chủ hộ	3.76%	2.82%	2.67%	5.13%	3.43%	2.22%	3.34%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ nam đơn thân làm chủ hộ	3.23%	1.88%	2.08%	1.10%	3.43%	1.58%	2.22%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	1.00%	2.00%	2.00%	1.00%	1.00%	1.00%	1.33%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	1.00%	0.00%	0.00%	1.00%	0.00%	1.00%	0.50%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
e	Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
Đánh giá chung TTDBTT của thôn		25.43%	25.5%	30.0%	26.3%	28.3%	27.2%	27.10%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ

1. RỦI RO VỚI DÂN CƯ VÀ CỘNG ĐỒNG

Loại hình TT /BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)(Cao, Trung Bình, Thấp)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	TDH Nam	186	Cao (85%)	Thấp (38.14%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	TDH Trung	319	Cao (87.5%)	Thấp (30.92%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	TDH Bắc	337	Cao (88.1%)	Thấp (18.63%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	TDT Tây	273	Cao (79.4%)	Thấp (35.43%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	TDT Đông	175	Cao (88.1%)	Thấp (32.41%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
	Vĩnh Trị	316	Cao (86.3%)	Thấp (18.76%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
Toàn xã		1606	Cao (85.7%)	Thấp (29.05%)	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Thấp
Ngập lụt	TDH Nam	186	Cao (85%)	Thấp (38.14%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Thấp
	TDH Trung	319	Cao (87.5%)	Thấp (30.92%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Thấp
	TDH Bắc	337	Cao (88.1%)	Thấp (18.63%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Thấp
	TDT Tây	273	Cao (79.4%)	Thấp (35.43%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Thấp
	TDT Đông	175	Cao (88.1%)	Thấp (32.41%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Thấp
	Vĩnh Trị	316	Cao (86.3%)	Thấp (18.76%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Thấp
Toàn xã		1606	Cao (85.7%)	Thấp (29.05%)	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Thấp

Ghi chú: Địa hình xã thuộc khu vực ven biển nên chịu tác động từ bão và ngập lụt rất lớn, đặc biệt trận lũ năm 1999 gây thiệt hại lớn về người và tài sản, ước tính trên 100 tỷ đồng, tuy nhiên những năm gần đây việc ứng phó tốt hơn, người dân có ý thức hơn nên rủi ro ở mức độ thấp.

2. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	TDH Nam	186	Trung bình (50%)	Thấp (30.89%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện sau công tơ khi có bão - Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão	- Thấp - Thấp
	TDH Trung	319	Cao (100%)	Thấp (37.54%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện sau công tơ khi có bão	- Thấp
	TDH Bắc	337	Trung bình (50%)	Thấp (41.50%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện sau công tơ khi có bão - Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão	- Thấp - Thấp
	TDT Tây	273	Trung bình (50%)	Trung bình (53.32%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện sau công tơ khi có bão - Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão	- TB - TB
	TDT Đông	175	Trung bình (50%)	Thấp (21.36%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện sau công tơ khi có bão - Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão	- Thấp - Thấp
	Vĩnh Trị	316	Cao (100%)	Thấp (29.44%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện sau công tơ khi có bão - Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão	- Thấp - Thấp
Toàn xã		2773	Trung bình (66.7%)	Thấp (35.67%)	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện sau công tơ khi có bão - Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn khi có bão	- Thấp - Thấp
Ngập lụt	TDH Nam	186	Trung bình (50%)	Thấp (30.89%)	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về cống khi có ngập lụt	- Thấp - Cao
	TDH Trung	319	Cao (100%)	Thấp (37.54%)	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về cống khi có ngập lụt	- Thấp - Cao
	TDH Bắc	337	Trung bình (50%)	Thấp (41.50%)	- Nguy cơ thiệt hại về cống khi có ngập lụt	- Cao
	TDT Tây	273	Trung bình (50%)	Trung bình (53.32%)	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về cống khi có ngập lụt	- TB - Cao
	TDT Đông	175	Trung bình (50%)	Thấp (21.36%)	- Nguy cơ thiệt hại về cống khi có ngập lụt	- Cao
	Vĩnh Trị	316	Cao (100%)	Thấp (29.44%)	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về cống khi có ngập lụt	- Thấp - Cao
Toàn xã		1606	Trung bình (66.7%)	Thấp (35.67%)	- Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về cống khi có ngập lụt	- Thấp - Cao

Ghi chú: Các thôn đã có nhà văn hóa nhưng chủ yếu là bán kiên cố, hiện nay đã xuống cấp. Cầu, cống, ngầm tràn trên toàn xã phần lớn đã xuống cấp nghiêm trọng.

3. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
---------------------------------	-----------------	-------------------	---	---------------	------------------------------	---------------------------------------

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	TDH Bắc	337	Cao (100%)	Thấp (34.94%)	- Nguy cơ thiệt hại về Đê, kè khi có bão cấp 11 trở lên	- TB
Toàn xã		337	Cao (77.8%)	Thấp (10.66%)	- Nguy cơ thiệt hại về Đê, kè khi có bão cấp 11 trở lên	- TB
Ngập lụt	TDH Bắc	337	Cao (100%)	Thấp (34.94%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi có lụt	- Thấp - Thấp
	TDT Đông	175	Cao (100%)	Thấp (16.52%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi có lụt	- Thấp - Thấp
	Vĩnh Trị	316	Cao (100%)	Thấp (12.50%)	- Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi có lụt - Nguy cơ thiệt hại về Đập khi có lụt	- Thấp - Thấp
Toàn xã		828	Cao (77.8%)	Thấp (10.66%)	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về Công thủy lợi khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp

Ghi chú: Hiện trạng công trình thủy lợi trên toàn xã hiện có 10.66% chưa kiên cố/tạm.

4. NHÀ Ở

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	TDH Nam	186	Trung bình (61.7%)	Thấp (9.51%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
	TDH Trung	319	Cao (70%)	Thấp (6.73%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
	TDH Bắc	337	Cao (81.7%)	Thấp (6.04%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
	TDT Tây	273	Cao (76.7%)	Thấp (3.63%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
	TDT Đông	175	Cao (73.3%)	Thấp (4.7%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
	Vĩnh Trị	316	Cao (84.0%)	Thấp (8.35%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
Toàn xã		1606	Cao (74.6%)	Thấp (6.49%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Thấp
Ngập lụt (trên 1-3)	TDH Nam	186	Trung bình (61.7%)	Thấp (9.51%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có ngập trên 1m	- Thấp

m)	TDH Trung	319	Cao (70%)	Thấp (6.73%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có ngập trên 1m	- Thấp
	TDH Bắc	337	Cao (81.7%)	Thấp (6.04%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có ngập trên 1m	- Thấp
	TDT Tây	273	Cao (76.7%)	Thấp (3.63%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có ngập trên 1m	- Thấp
	TDT Đông	175	Cao (73.3%)	Thấp (4.7%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có ngập trên 1m	- Thấp
	Vĩnh Trị	316	Cao (84.0%)	Thấp (8.35%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có ngập trên 1m	- Thấp
Toàn xã		1606	Cao (74.6%)	Thấp (6.49%)	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có ngập trên 1m	- Thấp

Ghi chú: Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ trên toàn xã chỉ chiếm 9.31% trong đó số nhà thiếu kiên cố/đơn sơ có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ chiếm 1.02%.

5. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt	TDH Nam	186	Trung bình (67.0%)	Thấp (4.95%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp
	TDH Trung	319	Cao (74.0%)	Thấp (0.94%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp
	TDH Bắc	337	Cao (71.0%)	Thấp (10.15%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp
	TDT Tây	273	Cao (79.6%)	Thấp (0.0%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	- Thấp
	TDT Đông	175	Trung bình (66.0%)	Thấp (0.8%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp
	Vĩnh Trị	316	Cao (76.0%)	Thấp (2.85%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh khi bị ngập lụt	- Thấp - Thấp
	Toàn xã		1606	Cao (72.3%)	Thấp (3.28%)	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về nhà vệ sinh

				khí bị ngập lụt	
<p><i>Ghi chú: Có 10.79% tỷ lệ hộ dân trên toàn xã chưa được tiếp cận sử dụng nguồn nước sạch hợp vệ sinh (nước máy). Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ dân chưa có nhà vệ sinh đảm bảo an toàn vẫn còn chiếm 3.27%.</i></p>					

6. Y TẾ VÀ QUẢN LÝ DỊCH BỆNH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Ngập lụt	TDH Nam	186	Cao (85.0%)	Thấp (1.08%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
	TDH Trung	319	Cao (90.0%)	Thấp (1.08%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
	TDH Bắc	337	Cao (100%)	Thấp (1.08%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
	TDT Tây	273	Cao (90.0%)	Thấp (1.08%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
	TDT Đông	175	Cao (90.0%)	Thấp (0.87%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
	Vĩnh Trị	316	Cao (90.0%)	Thấp (1.08%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
Toàn xã		1606	Cao (90.8%)	Thấp (1.05%)	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp

Ghi chú : Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến do thiên tai trên toàn xã là khá thấp (0.1%), Tuy nhiên nguy cơ dịch bệnh chủ yếu là sau lũ lụt.

7. GIÁO DỤC

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	TDH Nam	186	Cao (75.0%)	Thấp (15.0%)	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
	TDH Trung	319	Cao (75.0%)	Thấp (15.0%)	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
	TDH Bắc	337	Cao (100.0%)	Trung bình (55.0%)	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
	TDT Tây	273	Trung bình (67.5%)	Trung bình (55.0%)	- Nguy cơ thiệt hại trường học	- Thấp

					khi có bão	
Toàn xã	1115	Cao (82.1%)	Thấp (35.0%)	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp	

Ghi chú: Tất cả các thôn đều có trường học nên tổng số trường học trên toàn xã là 9 trường. Hiện trạng có 5.45% phòng học trên toàn xã bán kiên cố và tạm, không có trường học nào nằm trong vùng nguy cơ cao về thiên tai.

8. RỪNG

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	TDH Nam	186	Trung bình (50.0%)	Thấp (29.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về rừng phòng hộ khi có bão	- Thấp
	TDH Trung	319	Cao (75.0%)	Thấp (28.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về rừng phòng hộ khi có bão	- Thấp
	TDH Bắc	337	Thấp (8.0%)	Thấp (37.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về rừng phòng hộ khi có bão	- Thấp
	TDT Đông	175	Cao (70.0%)	Thấp (36.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về rừng phòng hộ khi có bão	- Thấp
	Vĩnh Trị	316	Cao (88.0%)	Thấp (34.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về rừng phòng hộ khi có bão	- Thấp
Toàn xã	1333	Trung bình (58.0%)	Thấp (33.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về rừng phòng hộ khi có bão	- Thấp	

9. TRỒNG TRỌT

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/Ngập lụt	TDT Đông	175	Trung bình (58.8%)	Trung bình (65.5%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Cao
	Vĩnh Trị	316	Cao (85.0%)	Trung bình (67.5%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- TB
Toàn xã		491	Trung bình (65.4%)	Trung bình (66.5%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có bão/ngập lụt	- TB
Nhiễm mặn	TDT Đông	175	Trung bình (58.8%)	Trung bình (65.5%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có nhiễm mặn	- Cao
	Vĩnh Trị	316	Cao (85.0%)	Trung bình (67.5%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có nhiễm mặn	- TB
Toàn xã		491	Trung bình (65.4%)	Trung bình (66.5%)	- Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi có nhiễm mặn	- TB

Ghi chú: Phần diện tích trồng trọt 2/6 xã chủ yếu chịu ảnh hưởng của 3 loại hình thiên tai chính. Tuy nhiên, tỷ lệ thiệt hại trong 3 năm gây đậy nhất trên địa bàn xã khá lớn 32.5%.

10. CHĂN NUÔI

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTĐBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	TDH Nam	186	Cao (86.7%)	Cao (75.67%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- TB
	TDH Trung	319	Cao (73.3%)	TB (63.68%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- TB
	TDH Bắc	337	Cao (73.3%)	Cao (72.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- Cao
	TDT Tây	273	Cao (76.7%)	Cao (73.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- TB
	TDT Đông	175	Cao (88.3%)	TB (68.33%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- TB
	Vĩnh Trị	316	Cao (90.0%)	TB (58.67%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- Thấp
Toàn xã		1606	Cao (81.4%)	TB (68.56%)	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi có bão xảy ra	- TB
Ngập lụt	TDH Nam	186	Cao (86.7%)	Cao (75.67%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- TB
	TDH Trung	319	Cao (73.3%)	TB (63.68%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- TB
	TDH Bắc	337	Cao (73.3%)	Cao (72.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Cao
	TDT Tây	273	Cao (76.7%)	Cao (73.0%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- TB
	TDT Đông	175	Cao (88.3%)	TB (68.33%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- TB
	Vĩnh Trị	316	Cao (90.0%)	TB (58.67%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
Toàn xã		1606	Cao (81.4%)	TB (68.56%)	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- TB

Ghi chú: Xã có kế hoạch về chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi thích ứng BĐKH, tuy nhiên tỷ lệ về số hộ áp dụng kỹ thuật chăn nuôi chỉ chiếm 52.5%.

11. THỦY SẢN

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão kèm theo triều cường và nước biển dâng	TDH Nam	186	Cao (80.0%)	Cao (77.21%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Thấp - Thấp
	TDH Trung	319	Trung bình (52.0%)	TB (54.19%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng 	<ul style="list-style-type: none"> - TB - Cao - Cao - Thấp
	TDH Bắc	337	Thấp (20.0%)	TB (67.86%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng 	<ul style="list-style-type: none"> - TB - TB - Cao - Thấp
	TDT Tây	273	Trung bình (50.0%)	Cao (86.43%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Cao - Thấp
	TDT Đông	175	Thấp (40.0%)	Cao (79.29%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - TB - Cao - Thấp
	Vĩnh Trị	316	Cao (86.0%)	Cao (75.0%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - TB - Cao - Thấp
	Toàn xã	1606	Trung bình (53.0%)	Cao (73.33%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường/ngập lụt 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao

					- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	- Cao - TB - Thấp
Ngập lụt	TDH Nam	186	Cao (80.0%)	Cao (77.21%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt	- Cao - Cao
	TDH Trung	319	Trung bình (52.0%)	TB (54.19%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt	- Cao - Cao
	TDH Bắc	337	Thấp (20.0%)	TB (67.86%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt	- Cao - Cao
	TDT Tây	273	Trung bình (50.0%)	Cao (86.43%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt	- Cao - Cao
	TDT Đông	175	Thấp (40.0%)	Cao (79.29%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt	- Cao - Cao
	Vĩnh Trị	316	Cao (86.0%)	Cao (75.0%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt	- Cao - Cao
Toàn xã		1606	Trung bình (53.0%)	Cao (73.33%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường/ngập lụt - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi bị bão/ngập lụt	- Cao - Cao
<p><i>Ghi chú: 5/6 thôn có tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TU BĐKH trên toàn xã là khá cao (71.7%); Thôn không áp dụng là TDH Bắc.</i></p>						

12. DU LỊCH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/Ngập lụt	TDH Trung	319	Thấp (40.0%)	Cao (100%)	- Nguy cơ thiệt hại cơ sở kinh doanh khi có thiên tai;	- Thấp

					- Nguy cơ hàng quán hư hại sau thiên tai	- Thấp
	TDH Bắc	337	Trung bình (57.5%)	Cao (85.0%)	- Nguy cơ thiệt hại cơ sở kinh doanh khi có thiên tai; - Nguy cơ hàng quán hư hại sau thiên tai	- Thấp - Thấp
Toàn xã		656	Thấp (39.6%)	Cao (92.5%)	- Nguy cơ thiệt hại cơ sở kinh doanh khi có thiên tai; - Nguy cơ hàng quán hư hại sau thiên tai	- Thấp - Thấp

13. BUÔN BÁN VÀ TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/lụt	6/6 thôn	1606	Cao (70.0%)	Thấp (7.9%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh và thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- Thấp

Ghi chú: Năng lực PCTT/TU BĐKH tại xã là khá cao, do vậy, vào mùa mưa bão, các hộ dân đều chủ động trong các công tác phòng tránh, cất trữ hàng hóa an toàn.

14. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/Ngập lụt	6/6 thôn	1606	Cao (98.3%)	Thấp (4.5%)	- Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp	- Thấp

Ghi chú: Hệ thống truyền thanh của xã hoạt động tốt nhưng chủ yếu tuyên truyền về chủ trương chính sách và hoạt động sản xuất kinh doanh, tuyên truyền về PCTT, BĐKH còn ít

15. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUBĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão /Ngập lụt	6/6 Thôn	1606	Cao (89.0%)	Thấp (52.3%)	- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	- Thấp

Ghi chú: Thường xuyên bị thiên tai bão, lụt, trong các năm gần đây tại xã tổ chức diễn tập PCTT nhưng chỉ có 4/5 thôn

trọng điểm được tham gia.

16. GIỚI TRONG PCTT VÀ BĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỪBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão/Lũ lụt	Toàn xã	1606	Thấp (44.7%)	Thấp (21.5%)	- Nguy cơ Phụ nữ và Nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	- Thấp

***Ghi chú:** Tỷ lệ nữ tham gia vào các hoạt động liên quan đến PCTT của xã còn khá thấp (35.0%).*

D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH

Thứ tự ưu tiên	Rủi ro TT và RRBĐKH	TTDBTT	Nguyên nhân (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN)	Giải pháp	Mức độ khả thi (Cao, TB, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	- Nguy cơ thiệt hại về bờ bao, ao hồ và sản lượng thủy sản khi có bão, lụt, triều cường	- 50%; bờ bao, ao nuôi chưa kiên cố - 100% lồng bè trên phá Tam Giang không thể nuôi trồng; - 60% bị thiệt hại diện tích lồng bè trong 3 năm gần đây; - 100% diện tích nuôi trồng nằm trong vùng nguy cơ cao;	- Người dân chưa quan tâm đầu tư nâng cấp bờ bao, vị trí thấp trũng của phá Tam Giang; - Có 20% hộ dân nuôi lồng bè bị ảnh hưởng do ngọt hóa và dòng chảy; - Một số hộ dân còn chủ quan trong việc phòng ngừa ứng phó; - Thiếu kiến thức về áp dụng kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản - Thiếu vốn để kinh doanh các dịch vụ - Thiếu các dịch vụ cung ứng cho việc nuôi như giống, thuốc, thức ăn, ...	- Vận động người dân đầu tư, nâng cấp bờ bao, đảm bảo an toàn cho vùng nuôi; - Thay đổi lịch thời vụ nuôi và con giống phù hợp; - Tập huấn nâng cao trình độ, kỹ thuật cho người dân; - Vận động người dân nuôi xen canh trong nuôi trồng thủy sản	- Cao - TB - Cao - Cao
2	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão/lụt	- 25% nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ; - 35% nhà thiếu kiên cố có đối tượng DBTT; - 10% nhà ở thiếu kiên cố có phụ nữ đơn thân, chủ hộ	- Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà - Thiếu việc làm, thu nhập thấp - Thiếu quy hoạch nhà ở an toàn vùng có nguy cơ cao - Ở vùng xung yếu, vùng sạt lở, một số hộ còn chủ quan.	- Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân; - Thu hút nhà đầu tư tạo công ăn việc làm cho bà con nhân dân;	- Cao - TB
3	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi và đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- 100% cơ sở/hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố - 90% hộ chăn nuôi còn xả thải trực tiếp ra môi trường (chưa có bể chứa thải, hầm Biogas...) - 100% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai: bão, lụt, nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở;	- Chưa quy hoạch nuôi tập trung - Đa số nuôi nhỏ lẻ, thiếu vốn, đầu ra và giá cả bấp bênh; - Thiếu kiến thức, ý thức bảo vệ môi trường; - Thiếu vốn đầu tư, diện tích hẹp - Thiếu kiến thức, ý thức tiêm phòng dịch bệnh; - Thiếu nơi an toàn để di dời, áp dụng khoa học kỹ thuật chưa cao; - Hộ nghèo thiếu kinh phí cho việc tiêm phòng chăm sóc vật nuôi - Dân cư sống ở vùng nguy cơ cao; - Chưa có cơ sở cung cấp vật tư liên quan đến chăn nuôi (thuốc, vật dụng chăn nuôi, chăm sóc thú ý, ...)	- Đảm bảo chuồng trại chăn nuôi được an toàn; - Đảm bảo chăn nuôi không làm ảnh hưởng vệ sinh môi trường; - Giảm thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi có nguy cơ thiên tai, thời tiết cực đoan.	- TB - Cao - Cao
4	- Nguy cơ dịch bệnh bùng phát sau thiên tai	- 30% người dân nằm trong vùng nguy cơ cao bị các bệnh sau thiên tai: tiêu chảy, sốt xuất huyết, đau mắt đỏ, chân tay miệng... - 5% hộ dân chưa có nhà vệ sinh đúng chuẩn	- Một số người dân còn chủ quan trong phòng chống dịch bệnh sau bão/lụt; - Địa hình thấp, giáp cửa sông nên rác thải, xác động vật chết từ trên nguồn đổ về gây nhiễm nguồn nước, ô nhiễm môi trường sau thiên tai. - Một số hộ thiếu kinh phí làm nhà vệ sinh đạt chuẩn; - Một số hộ dân thiếu ý thức về chăm sóc	- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe - Đảm bảo giảm đến mức thấp nhất dịch bệnh sau thiên tai	- Cao - Cao

			sức khỏe.		
5	- Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng khi có bão/lốc	- 10% tỷ lệ thiệt hại trên 215 phương tiện đánh bắt trên phá Tam Giang và trên biển. - 30% thiệt hại về tàu thuyền 3 năm gần đây.	- Ngư cụ, phương tiện tàu thuyền đánh bắt thô sơ, thiếu đầu tư trang bị cảnh báo sớm - Chưa mạnh dạn vay vốn đầu tư thuyền lớn đánh bắt xa bờ, đánh bắt trên phá Tam Giang chủ yếu phương tiện thô sơ. - Một số ngư dân thiếu ý thức trong trang bị phương tiện và thiếu kiến thức về PCTT, rất chủ quan.	- Đảm bảo an toàn cho ngư dân khi đi đánh bắt trên biển và trên đầm phá	- Cao
6	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi có thiên tai	- 5% nhà vệ sinh chưa đảm bảo; - Một số hộ dân thiếu ý thức còn vứt rác bừa bãi ra môi trường - Nước thải chăn nuôi còn xả trực tiếp ra môi trường; - Thiếu thùng rác nơi công cộng; - Một số cụm dân cư chưa thực hiện đề án thu gom rác thải	- Người nghèo chưa đủ kinh phí để làm nhà vệ sinh đạt chuẩn; - 10% người dân thiếu kiến thức, ý thức về bảo vệ môi trường; - Chăn nuôi nô lệ, thiếu kinh phí đầu tư bể chứa chứa thải, hầm Biogas... - Thiếu kinh phí mua sắm thùng rác nơi công cộng - Do địa bàn vùng cao, giao thông đi lại khó khăn nên chưa thu gom vận chuyển rác thải được - Rác thải, xác súc vật chết từ thượng nguồn đổ về khi có thiên tai.	- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về vệ sinh môi trường. - Hỗ trợ hộ nghèo vay vốn làm nhà vệ sinh và đầu nối nước sạch; - Mở rộng địa bàn thu gom rác thải trong khu dân cư - Huy động nguồn lực mua sắm trang thiết bị đựng rác nơi công cộng	- Cao - Cao - Cao - Cao
7	- Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ khi có bão/lốc	- 40% tỷ lệ thuyền đánh bắt thiếu trang thiết bị thiết yếu - 30% thiệt hại về tàu thuyền 3 năm gần đây	- Ngư cụ đánh bắt thô sơ, chủ yếu đánh bắt gần bờ, phương tiện > 20CV; và thiếu đầu tư trang bị dự báo cảnh báo. Chưa mạnh dạn vay vốn đầu tư thuyền lớn đánh bắt xa bờ, đánh bắt trên phá Tam Giang chủ yếu phương tiện thô sơ. - Một số ngư dân thiếu ý thức trong trang bị phương tiện và thiếu kiến thức về PCTT, rất chủ quan.	- Đảm bảo an toàn cho tàu thuyền khi tham gia đánh bắt trên biển và trên phá Tam Giang	- TB
8	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão lụt	- 100% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của thiên tai và BĐKH - 50% bị thiệt hại trên tổng diện tích (3 năm gần đây) - 100% lúa, hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan.	- Diện tích sản xuất lúa vùng thấp trũng, không có hệ thống tiêu úng; - Thiếu đầu tư hệ thống thủy lợi, trạm bơm và hệ thống kênh mương kiên cố. - Chưa có chương trình nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH. - Chủ yếu trồng lúa phục vụ cho tiêu dùng trong gia đình nên chưa đầu tư phát triển năng suất cao	- Đảm bảo có hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất; - Chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp; - Giảm thiệt hại diện tích sản xuất lúa, hoa màu do thiên tai gây ra.	- TB - Cao - Cao
9	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện	- 10% hệ thống điện chưa kiên cố/không an toàn - 70% hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/không an toàn	- Các hệ thống cột và dây điện đã cũ, không được nâng cấp hoặc thay thế sau khi hết hạn sử dụng; - Dây điện lười trần còn ở trong khu vực dân cư sinh sống; - Dây điện sau công tơ còn bắt vắt qua nhà dân, chưa có trụ đỡ từ công tơ đến nhà dân; - Cây cao nằm gần khu vực dây điện đi qua.	- Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn; - Đảm bảo an toàn về điện cho người dân	- TB - Cao
10	- Nguy cơ bị	- 50% đối tượng dễ bị tổn	- Thiếu việc làm tại chỗ nam giới đi làm	- Sơ tán kịp thời	

	thiệt hại về người khi có thiên tai	thương trên tổng dân số - Có 80% trẻ em chưa biết bơi - Có 70% phụ nữ chưa biết bơi	ăn xa trong các hộ gia đình chủ yếu là phụ nữ và trẻ em - Đa số người dân làm nghề sông nước (đánh bắt trên biển, trên phá Tam Giang) - Đa số còn chủ quan không trang bị trang thiết bị đảm bảo an toàn trong sản xuất - Chưa tổ chức được các lớp dạy bơi cho trẻ em, phụ nữ.	người dân vùng nguy cơ cao và người dân ở trong các nhà thiếu kiên cố đến nơi an toàn khi có thông báo thiên tai. - Tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho người dân	- Cao - Cao
11	- Nguy cơ thiệt hại về rừng phòng hộ ven biển khi có bão, lũ, nước biển dâng	- 50% rừng phòng hộ bị ngập khi có nước biển dâng; - 30% diện tích rừng phòng hộ ở ven đầm phá và ven biển có nguy cơ bị sạt lở - 50% rừng trên các cồn cát có nguy cơ bị cháy do nắng nóng gay gắt kéo dài - 30% rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai.	- Rừng nằm sát bờ biển trực tiếp chịu tác động của bão và nước biển dâng gây sạt lở, cây cối hư hại khó khôi phục lại - Tác động của các hoạt động sinh kế liên quan đến rừng (bắt ong, lấy củi..) - Người dân thiếu ý thức bảo vệ rừng phòng hộ, chặt phá rừng làm chất đốt; - Thiếu đầu tư khôi phục rừng bị thiệt hại sau thiên tai.	- Có kế hoạch trồng thêm các loại cây phù hợp trên đất rừng - Chỉ đạo điều hành về chăm sóc bảo vệ rừng, phát hiện, xử phạt nghiêm minh các vi phạm và củng cố kiên toàn các tổ bảo vệ rừng theo từng vùng	- Thấp - Cao
12	- Nguy cơ thiệt hại về cầu cống, giao thông khi có lụt, bão	- 55% cống (4/7 cống bị ảnh hưởng) - Các cống nhỏ chưa đáp ứng được cho các xe có trọng tải lớn đi qua	- Chưa có nguồn lực để đầu tư nâng cấp các cống xuống cấp - Đa số các cống đã đầu tư lâu ngày nên hiện nay đã xuống cấp (trên 25 năm); - Trọng tải phương tiện giao thông qua lại lớn	- Kiên cố cống giao thông; - Vận động nguồn lực để sửa chữa nâng cấp cống xuống cấp	- TB - Cao

2. BẢNG TỔNG HỢP XẾP HẠNG RỦI RO VÀ GIẢI PHÁP ƯU TIÊN

Danh sách các RRTT và RRBĐKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)
1 - Nguy cơ thiệt hại về bờ bao, ao hồ và sản lượng thủy sản khi có bão, lụt, triều cường	10	- Vận động người dân đầu tư nâng cấp bờ bao ao hồ và tổ chức tập huấn kỹ thuật, hướng dẫn nuôi xen ghép thủy sản	8	80	2
2 - Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão/lụt	9	- Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân;	10	90	1
3 - Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	8	- Giảm thiệt hại cho gia súc gia cầm và đảm bảo chăn nuôi không ảnh hưởng vệ sinh môi trường	9	72	3
4 - Nguy cơ dịch bệnh bùng phát sau thiên tai	7	- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe và đảm bảo giảm đến mức thấp nhất dịch bệnh sau thiên tai	8	56	4
5 - Nguy cơ ngư dân ngập nguy hiểm tính mạng khi có bão/lốc	5	- Đảm bảo an toàn cho ngư dân khi đi đánh bắt trên biển và đảm phá	6	30	7

6 - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi có thiên tai	7	- Đảm bảo giảm ô nhiễm môi trường sau thiên tai và đảm bảo có môi trường sạch đẹp trên toàn xã	7	49	5
7 - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ khi có bão/lốc	5	- Đảm bảo an toàn cho tàu thuyền khi tham gia đánh bắt trên biển và trên phá Tam Giang	5	25	8
8 - Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão lụt	4	- Giảm thiệt hại diện tích sản xuất lúa, hoa màu do thiên tai gây ra.	8	32	6
9 - Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện	3	- Đảm bảo an toàn về điện cho người dân	1	3	11
10 - Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có thiên tai;	2	- Sơ tán kịp thời người dân vùng nguy cơ cao và người dân ở trong các nhà thiếu kiên cố đến nơi an toàn khi có thông báo thiên tai.	10	20	9
11 - Nguy cơ thiệt hại về rừng phòng hộ ven biển khi có bão, lũ, nước biển dâng	3	- Chỉ đạo điều hành về chăm sóc bảo vệ rừng, phát hiện, xử phạt nghiêm minh các vi phạm và củng cố kiên toàn các tổ bảo vệ rừng theo từng vùng	3	9	10
12 - Nguy cơ thiệt hại về cầu cống, giao thông khi có lụt, bão	1	- Vận động nguồn lực để sửa chữa nâng cấp hệ thống cống xuống cấp với tinh thần "nhà nước và dân cùng làm"	2	2	12

3. TỔNG HỢP CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/THÍCH ỨNG BĐKH

TT	Giải pháp	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
					Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm)	Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm)	Nhà nước	Người dân	Hỗ trợ bên ngoài
1	Bảo đảm an toàn về nhà ở khi có bão/lũ cho hộ dân	Nhà ở	Hộ nghèo, phụ nữ đơn thân	1. Tuyên truyền, nâng cao kiến thức PCTT	x		100%		
				2. Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà ở	x		20%	50%	30%
2	Vận động người dân đầu tư nâng cấp bờ bao, ao hồ và tổ chức tập huấn kỹ thuật, hướng dẫn nuôi xen ghép thủy sản	Thủy sản	Các hộ nuôi trồng thủy sản	1. Gia cố bờ bao, lồng bè thường xuyên		x		100%	
				2. Di chuyển lồng bè đến nơi an toàn		x		100%	
				3. Tập huấn kỹ thuật – tuyên truyền vận động người dân nuôi trồng xen ghép	x		100%		
3	Giảm thiệt hại cho gia súc gia cầm và đảm bảo chăn nuôi không ảnh hưởng vệ sinh môi trường	Chăn nuôi	Các hộ chăn nuôi trong xã	1. Quy hoạch vùng chăn nuôi an toàn		x	100%		
				2. Nâng cấp và xây dựng chuồng trại kiên cố		x		100%	
				3. Hỗ trợ đầu ra tiêu thụ sản phẩm cho người dân		x	100%		100%
				4. Tập huấn kiến thức trong	x		100%		

				chăn nuôi cho nhân dân					
				5. Hỗ trợ vốn cho các hộ chăn nuôi phát triển hầm Biogas và đệm lót sinh học		x	50%	50%	
				6. Hỗ trợ tiêm phòng cho vật nuôi và làm chuồng trại		x	50%	50%	
4	- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe và đảm bảo giảm đến mức thấp nhất dịch bệnh sau thiên tai	Dịch bệnh	Người dân toàn xã	1. Tuyên truyền thông qua hệ thống truyền thanh và các cuộc họp dân về chăm sóc sức khỏe và bảo vệ môi trường		x	100%		
				2. Vận động nhân dân tham gia dọn vệ sinh sau thiên tai		x	100%		
				3. Y tế tổ chức tiêu độc khử trùng sau thiên tai					
				4. Hỗ trợ kinh phí cho hộ nghèo xây nhà vệ sinh		x	100%		
5	Đảm bảo giảm ô nhiễm môi trường sau thiên tai và đảm bảo có môi trường sạch đẹp trên toàn xã	Môi trường	Người dân toàn xã	1. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân	x		100%		
				2. Mở rộng địa bàn thu gom rác thải		x	100%		
				3. Huy động nguồn lực mua sắm trang thiết bị đựng rác nơi công cộng		x	100%		
				4. Kịp thời phát hiện và xử phạt các đối tượng xả rác ra môi trường	x		100%		
6	Giảm thiệt hại diện tích sản xuất lúa, hoa màu do thiên tai gây ra.	Trồng trọt	Người dân tham gia trồng trọt	1. Xây dựng hệ thống tiêu úng, tưới tiêu		x	50%	50%	
				2. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với từng vùng sản xuất và thích ứng với BĐKH		x	50%	50%	
				3. Tập huấn khoa học kỹ thuật	x		100%		
7	- Đảm bảo an toàn cho ngư dân khi đi đánh bắt trên biển và trên đầm phá	Đánh bắt thủy sản	Ngư dân đánh bắt	1. Tập huấn kiến thức về PCTT cho người dân	x		100%		
				2. Hỗ trợ ngư dân mua sắm trang thiết bị và dụng cụ cảnh báo sớm		x	100%		
8	Hỗ trợ ngư dân vay vốn đóng tàu thuyền	Đánh bắt thủy sản	Ngư dân đánh bắt	1. Hỗ trợ sửa chữa phương tiện và đóng mới để đảm bảo khi tham gia đánh bắt		x	50%	50%	
				2. Tập huấn kỹ thuật	x		100%		
9	Sơ tán người dân vùng nguy cơ cao đến nơi an toàn	An toàn cộng đồng	Toàn dân	1. Tuyên truyền vận động người dân	x	x	100%		
				2. Tổ chức sơ tán người dân khi có thiên tai	x	x	100%		
				3. Tập huấn bơi lội cho trẻ em và phụ nữ	x		100%		
10	Đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng phòng hộ trên	Rừng	Toàn dân	1. Có kế hoạch trồng dặm loại cây phù hợp	x		100%		
				2. Chăm sóc, quản lý bảo vệ		x	50%	50%	

	địa bàn xã			rừng, phòng chống cháy rừng					
				3. Tập huấn nâng cao nhận thức cho người dân về công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ	x	x	100%		
11	Đảm bảo an toàn vệ sinh điện cho người dân	Điện	Toàn dân	1. Tuyên truyền vận động các hộ dân đầu tư hệ thống điện đảm bảo an toàn	x	x	100%		
				2. Thường xuyên phát quang cây cối xung quanh lưới điện		x	100%		
				3. Thay thế vật tư, thiết bị đã hư hỏng					
12	Vận động nguồn lực để xây dựng công kiên cố	Công trình công cộng	Toàn dân	1. Vận động nguồn lực	x	x	100%		
				2. Tiến hành xây dựng công kiên cố	x	x	50%	50%	

4. MỘT SỐ Ý KIẾN THAM VẤN CỦA CÁC CƠ QUAN, BAN NGÀNH TRONG XÃ:

Trong nhóm hỗ trợ kỹ thuật có đầy đủ các ban ngành đoàn thể tham gia, số liệu được kiểm chứng với các trường thôn và người dân nên trong buổi làm việc không ai có ý kiến gì thêm, tất cả đề nhất trí cao với dự thảo báo cáo của nhóm HTKT trình bày

5. MỘT SỐ Ý KIẾN KẾT LUẬN CỦA ĐẠI DIỆN UBND XÃ (ông Nguyễn Hận bí thư Đảng ủy xã)

- Chúng tôi đã theo dõi hằng ngày hoạt động của lớp tập huấn và nhóm đánh giá, đặc biệt nhóm đánh giá làm việc với cộng đồng, trình bày rất nhiều biểu mẫu được người dân đóng góp ý kiến rất tích cực, Tôi đánh giá lớp học , học học tập rất nghiêm túc. Nhóm đánh giá với sự hướng dẫn của giảng viên đã nêu ra được tình hình thiên tai, đặc điểm KT-XH sát thực tế với xã Hải Dương. Đã xác định được 19 RRTT/RRBĐKH, đưa ra được nhiều giải pháp cụ thể thiết thực, chất lượng, thể hiện vai trò trách nhiệm của giáo viên và học viên.

- Báo cáo của nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã nêu rất đầy thông tin, đây là cơ sở để tạo điều kiện cho Đảng chỉ đạo, chính quyền thực hiện nhiều hoạt động sắp tới. Trên cơ sở đánh giá đó nhóm HTKT tiếp tục tham mưu để xây dựng kế hoạch PCTT và các phương án cụ thể ứng phó với từng loại thiên tai và TUBĐKH. Sau đây phải nhân rộng ra để nhiều người được biết, phải tiếp tục tập huấn cho người dân ở cộng đồng dân cư, đây là vấn đề cần làm vì xã Hải Dương là vùng trọng điểm thiên tai, trước đây bão, lụt, triều cường chỉ nói chung chung, giờ phân biệt rất rõ vùng chịu rủi ro, cao thấp...để chỉ đạo chính xác kịp thời .

- Các giải pháp đưa ra trong báo cáo cụ thể rõ ràng, mong rằng dự án GCF tiếp tục quan tâm hơn nữa cho Hải Dương, xã nằm trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai, hàng năm ảnh hưởng của các loại thiên tai gây ra thiệt hại rất lớn đến đời sống kinh tế của người dân.

- Trong đợt đánh giá vừa rồi có xảy ra việc kinh phí mời dân quá thấp, người dân không đến tham gia đông đủ, vậy đề nghị dự án nâng chế độ lên cho người dân, vì họ đi làm ăn vất vả, đời sống khó khăn nên họ tính toán .

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã
TM UBND Xã Hải Dương
(đã ký)**

Lê Xuân Hương

E. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1:

1. DANH SÁCH HỌC VIÊN THAM GIA LỚP TẬP HUẤN

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Đơn vị	Số điện thoại	Số người tham gia tập huấn		
						Ngày	Ngày	Ngày
						03/06	04/06	05/06
1	Lê Xuân Hương	x		Phó chủ tịch UBND xã	0978182207	x	x	x
2	Nguyễn Liêm	x		CT. UBMTTQVN xã	0976279130	x	x	x
3	Nguyễn Ba Tài	x		CC. ĐC - XH xã	0934940001	x	x	x
4	Trần Đa Min	x		CC. ĐC - XH xã	978896886	x	x	x
5	Huỳnh Trọng Bình	x		CC. VP - TK xã	0914237139	x	x	x
6	Đào Như Nguyên	x		CC. VH - XH xã	0935774406	x	x	x
7	Nguyễn Văn Phiến	x		CT Hội CTĐ xã	0913413108	x	x	x
8	Đào Thị Hoa		x	PCT. UBMTTQVN xã	0774446318	x	x	x
9	Huỳnh Bảo	x		Bí thư xã Đoàn	0982253925	x	x	x
10	Trương Thị Nữ		x	PBT xã Đoàn	0388701060	x	x	x
11	Trần Thị Tâm		x	CT Hội LHPN xã	Bị ốm phải đi bệnh viện			
12	Lê Tố Thanh Huyền		x	PCT Hội LHPN xã	0914063637	x	x	x
13	Nguyễn Thị Ngọc Anh		x	CC. TC - KT xã	0905339088	x	x	x
14	Lê Văn Chương	x		CT.HĐQT-HTX.NN	0972089895	x	x	x
15	Phạm Thế Hiền	x		CT.HĐQT-HTX.NN	0398852348	x	x	x
16	Nguyễn Văn Thọ	x		Trưởng thôn Vĩnh Trị	0378700476	x	x	x
17	Phạm Văn Anh	x		Trưởng thôn TDT Đông	0357364924	x	x	x
18	Hà Văn Đông	x		Trưởng thôn TDT Tây	0379625627	x	x	x
19	Lê Minh	x		Trưởng thôn TDH Bắc	358708750	x	x	x
20	Đào Văn Tuyền	x		Trưởng thôn TDH Trung	0913458191	x	x	x
21	Nguyễn Hữu Nam	x		Trưởng thôn TDH Nam	0914546099	x	x	x
22	Đặng Chót	x		CHT Nghề cá TDT	0974402703	x	x	x
23	Lê Thị Xuân Lan		x	CHT.PN thôn Vĩnh Trị	0352778598	x	x	x

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

24	Trần Vũ Thị Kim Hoa		x	CHT.PN thôn TDT Đông	0772403370	x	x	x
25	Phạm Thị Thúy		x	CHP.PN thôn TDT Đông	0702414241	x	x	x
26	Phạm Thị Toàn		x	CHT.PN thôn TDT Tây	0368449150	x	x	x
27	Lê Thị Chiu		x	CHP.PN thôn TDH Bắc	0941346624	x	x	x
28	Huỳnh Thị Thê		x	CHT. PN thông TDH Trung	0326934688	x	x	x
29	Đào Thị Loan		x	CHP.PN thôn TDH Nam	Việc gia đình: Mẹ mất			
30	Huỳnh Thị Vân		x	CHP.PN thôn Vĩnh Trị	0344200377	x	x	x
Tổng cộng		17	13			28	28	28

2. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 06-08/6/2019

TT	Họ và tên	Nữ	Nam	Chức danh	Số điện thoại
1	Lê Xuân Hương	x		Phó chủ tịch UBND xã	0978182207
2	Nguyễn Liêm	x		CT. UBMTTQVN xã	0976279130
3	Nguyễn Ba Tài	x		CC. ĐC - XH xã	0934940001
4	Trần Đa Min	x		CC. ĐC - XH xã	978896886
5	Huỳnh Trọng Bình	x		CC. VP - TK xã	0914237139
6	Nguyễn Thị Ngọc Anh		x	CC. TC - KT xã	0905339088
7	Lê Văn Chương	x		CT.HĐQT-HTX.NN	0972089895
8	Đào Thị Hoa		x	PCT. UBMTTQVN xã	0774446318
9	Huỳnh Bảo	x		Bí thư xã Đoàn	0982253925
10	Trương Thị Nữ		x	PBT xã Đoàn	0388701060
	Tổng cộng	7	3		

PHỤ LỤC 2:
CÁC BẢNG BIỂU, BẢN ĐỒ LẬP RA TRONG QUÁ TRÌNH ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG DẪN
 (Các công cụ đánh giá chưa có trong báo cáo)

Công cụ 3: Lịch theo mùa xã Hải Dương

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				
Bão									—————				Tần xuất tăng lên, cường độ mạnh hơn, không theo quy luật			
Ngập Lụt									—————				Nhiều hơn, ngập diện rộng hơn, không theo quy luật			
Nắng nóng			—————											Nhiệt độ tăng cao hơn, kéo dài hơn		
Hoạt động KT- VH-XH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Ảnh hưởng của thiên tai	Tại sao ? (đánh giá TTDBTT)	Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)	
1. Trồng trọt	—————												<ul style="list-style-type: none"> - Lụt bão xảy ra mất mùa - Hạn hán giảm năng xuất hàng năm - Bão lụt, thiếu việc làm, thu nhập kém 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất trồng lúa gần phá Tam Giang - Diện tích nhỏ lẻ, manh mún - Hệ thống kênh mương thủy lợi chưa được đầu tư, sản xuất hoàn toàn phụ thuộc thiên nhiên - Không chủ động nước tưới vì chưa có hệ thống, thụ động 	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất tiêu dung tại chỗ - Hạn hán, sử dụng hóa chất - Sử dụng giống ngắn ngày chịu hạn - Sử dụng nước tưới tiết kiệm - Nạo vét ao hồ thường xuyên - Bón phân đầy đủ, hợp lí 	
2. Chăn nuôi	—————												<ul style="list-style-type: none"> - Bão làm hư hỏng, sụp đổ chuồng trại - Lụt: ngập nước làm gia súc, gia cầm, ô nhiễm môi trường - Nắng nóng, rét hại dẫn đến gia súc gia cầm bị dịch bệnh, giảm sản lượng 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuồng trại chưa kiên cố, còn tạm bợ - Nước thải chăn nuôi gây ô nhiễm môi trường, chưa quy hoạch vùng công nghiệp - Giá cả chưa ổn định, tiêm phòng chưa đầy đủ 	<ul style="list-style-type: none"> - Xã tổ chức tập huấn chăn nuôi - Cán bộ thú y tăng cường công tác kiểm tra theo dõi, tiêm phòng - Tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân, tăng cường biện pháp phòng chống dịch, tiêu hủy - Tiêu hủy gia súc, gia cầm bệnh chết đúng quy định. 	
3. Nuôi trồng + Cá lồng + Ao hồ	—————												<ul style="list-style-type: none"> - Cá nuôi bị chết do ngọt hóa, trôi lồng nuôi => Mất thu nhập - Môi trường thay đổi đột ngột - Hư hỏng đập hồ - Nắng nóng kéo dài làm vật nuôi chậm lớn 	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng nuôi nằm gần phá Tam Giang - Khu vực nuôi cá bờ thấp - Nguồn điện cung cấp sản xuất còn hạn chế - Con giống nan thường không có giấy tờ kiểm dịch - Người tham gia NTTS thường có 	<ul style="list-style-type: none"> - Tích lũy kinh nghiệm nuôi trồng lâu năm - Thông tin kịp thời cho hộ NTTS - Đầu tư cho khu sản xuất - Nâng cấp hệ thống kênh mương, đập bao - Có khu để ẩn nấp khi thiên tai xảy 	

																		tâm lí chủ quan trước thiên tai	ra.	
																		- Vùng nuôi cá lồng có hệ thống nuôi đơn sơ, không đảm bảo khi xảy ra thiên tai		
4. Đánh bắt: + Đánh bắt biển + Đánh bắt sông đầm																		- Bao, lụt, gió mạnh, lốc xoáy, nguồn nước chảy mạnh không thể đánh bắt được =>mất thu nhập - Ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của các loài thủy sản =>sản lượng thấp - Bao lớn làm hư hỏng thuyền bè, mất ngư cụ, gây chết người	- Công cụ đánh bắt còn thô sơ, thuyền nhỏ - Làm việc trên sông nước chảy siết và gió mạnh rất nguy hiểm - Cửa lạch cạn, tàu thuyền ra vào khó	- Hỗ trợ mua sắm công cụ sản xuất và ứng dụng KH – KT - Phát triển các cơ sở dịch vụ nghề đánh bắt thu mua chế biến sản phẩm, cung cấp nhiên liệu, phụ liệu liên quan đến đánh bắt
5. Dịch vụ: + DV buôn bán hàng tiêu dùng + DV giữ xe + DV hậu cần + DV thức ăn nuôi trồng thủy sản + DV vật tư nông nghiệp																		- Bao lụt xảy ra: Buôn bán, giao thông chia cắt không hoạt động được	- Do ở vùng sâu thấp trũng nên thường bị ngập kéo dài - Do ở vùng ven biển đầm phá - Do địa bàn bị chia cắt	- Hạ tầng được xây dựng đảm bảo giao thông đi lại - Chủ động dự trữ các nguồn lương thực – thực phẩm - Các quầy hàng tạp hóa được xây dựng kiên cố - Dự báo kịp thời các loại hình thiên tai xảy ra - Tổ chức các buổi huy động lực lượng - Tham gia phòng chống thiên tai kê cả điều động các phương tiện tham gia
6. Du lịch																		- Do ở ven biển, sạt biển - Lều quán không được kiên cố => Dễ bị cuốn khi gặp thiên tai	- Do quy hoạch chậm - Hoạt động tự phát, lều quán tạm bợ, chưa có các quy chế quản lí trên địa bàn - Hệ thống giao thông chưa đồng bộ	- Sớm hoàn thành quy hoạch - Xây dựng lều quán kiên cố - Hoàn thiện hệ thống giao thông đi lại

Công cụ 4: Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai và RRBĐKH

Bảng 1: Thảo luận về vùng nguy cơ cao: sơ họa bản đồ RRTT/RRBĐKH xã Hải Dương

TT	Loại thiên tai	Thôn	% diện tích nguy cơ cao trên tổng diện tích thôn	Số hộ sống ở vùng nguy cơ cao	Số nhà thiếu kiên cố vùng nguy cơ cao	Phụ nữ đơn thân có nhà thiếu kiên cố
1	Lũ lụt (3m)	- TDH Nam	- 100% Dân cư và vùng NTTS: 65%	- 169 hộ	- 40+ 5 nhà	- 1 nhà
		- TDT Tây	- 100% dân cư + NTTS: 70%	- 251 hộ	- 140+ 6 nhà	- 13 nhà
		- TDT Trung	- 60% dân cư + NTTS	- 172 hộ	- 30 nhà	- 7 nhà
		- Vĩnh Trị	- 90% dân cư + NTTS+NN	- 260 hộ	- 50 nhà	- 5 nhà
		- TDH Bắc	- 40% dân cư + NTTS	- 122 hộ	- 35 nhà	- 6 nhà
		- TDT Đông	- 70% dân cư + NTTS + NN	- 100 hộ	- 30 nhà	- 3 nhà
2	Lũ lụt (1.0 - 1.5m)	- TDH Nam	- 100% Dân cư và vùng NTTS: 65%	- 169 hộ	- 40+ 5 nhà	- 1 nhà
		- TDT Tây	- 50% dân cư + NTTS	-126 hộ	- 126 nhà	- 13 nhà
		- TDT Trung	- 40% dân cư + NTTS	- 114 hộ	- 30 nhà	- 7 nhà
		- Vĩnh Trị	- 40% dân cư + NTTS	- 116 hộ	- 50 nhà	- 5 nhà
		- TDH Bắc	- 25% dân cư + NTTS	- 77 hộ	- 35 nhà	- 6 nhà
		- TDT Đông	- 20% dân cư + NTTS	- 29 hộ	- 30 nhà	- 3 nhà
3	Bão (cấp 12)	- TDH Nam	- 100% dân cư + NTTS	- 146 hộ	- 146 nhà	- 13 nhà
		- TDT Tây	- 100% dân cư + NTTS	- 251 hộ	- 35 nhà	- 6 nhà
		- TDT Trung	- 60% dân cư + NTTS	- 172 hộ	- 30 nhà	- 7 nhà
		- Vĩnh Trị	- 80% dân cư + NTTS	- 230 hộ	- 50 nhà	- 5 nhà
		- TDH Bắc	- 40% dân cư + NTTS	- 123 hộ	- 35 nhà	- 1 nhà
		- TDT Đông	- 60% dân cư + NTTS	- 86 hộ	- 30 nhà	- 3 nhà

Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH

Biểu hiện của BĐKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực TỰBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nhiệt độ trung bình thay đổi 38 - 39 ⁰	6/6 thôn	1445	<ul style="list-style-type: none"> - Trồng cây xanh quanh khu dân cư - 30% hộ dân dùng điều hòa nhiệt độ - 100% hộ dân có quạt điện - Trồng cây xanh 2 bên đường. - Có hệ thống đê bảo vệ - Lắp đặt hệ thống nước trên mái tôn để làm mát - Đào ao sâu để nuôi trồng thủy sản - Đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng hoa màu 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có biện pháp để thích ứng với nhiệt độ tăng quá cao - Hệ thống tưới tiêu chưa đảm bảo - Chăn nuôi chuồng trại chưa đảm bảo vệ sinh và thông thoáng, gia súc gia cầm không chịu được nắng nóng ở nhiệt độ cao - Diện tích thủy sản phụ thuộc vào thiên nhiên khi có nhiệt độ cao không thể nuôi trồng 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ các bệnh về đường hô hấp ngoài da tăng cao - Nguy cơ thiệt hại về nông nghiệp, ngư nghiệp, chăn nuôi tăng cao - Nguy cơ thiệt hại NTTS trên diện rộng 	<ul style="list-style-type: none"> - TB - TB - Cao

Lượng mưa thay đổi từ (13-15cm)	6/6 thôn	1445	<ul style="list-style-type: none"> - Có phương án sơ tán - Tuyên truyền cảnh báo, dự báo - 70% người dân dự trữ thực phẩm - Trồng cây gần đầm phá - Thành lập Đội xung kích. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ngập cao ở vùng trũng - Lượng mưa thay đổi thất thường - Lượng mưa thay đổi ảnh hưởng ngập úng 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ thiệt hại về nhà và tài sản - Nguy cơ về thiệt hại hoa màu 	<ul style="list-style-type: none"> - TB - Cao
Nước biển dâng từ (30-67.5cm)	6/6 thôn	1445	<ul style="list-style-type: none"> - Có hệ thống đê kiên cố - Có xây dựng phương án sơ tán cụ thể cho từng thôn - Tuyên truyền, thông tin cảnh báo kịp thời 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có biện pháp thích ứng với nước biển dâng - Người dân thiếu hiểu biết về BĐKH và chủ quan - 100% diện tích nuôi trồng thủy sản gần biển - 50% diện tích nông nghiệp sát đầm phá 	<ul style="list-style-type: none"> - Áp suất dòng chảy lớn, gây sạt lở chia cắt địa bàn - Nguy cơ thiệt hại Thủy sản trên diện rộng - Nguy cơ thiệt hại nông nghiệp, chăn nuôi - Nguy cơ thiệt hại về nhà ở và tài sản 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp - Thấp - Cao - Cao
Các biểu hiện Xâm nhập mặn	6/6 thôn	1445	<ul style="list-style-type: none"> - Thích ứng: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi - Hệ thống cống kiên cố - Tập huấn tuyên truyền nâng cao nhận thức 	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích đất trồng lúa - Hệ thống đê đập xuống cấp - Hệ thống bờ bao thấp 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ô nhiễm nguồn nước. - Nguy cơ biển lấn mất đất sản xuất - Nguy cơ đất bị nhiễm mặn không sản xuất được . 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Cao

Công cụ 7: Xếp hạng

Bảng 1: Xếp hạng rủi ro thiên tai xã Hải Dương

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số phiếu		Cụm thôn 1 Số phiếu		Cụm thôn 2 Số phiếu		Tổng phiếu của Nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm ưu tiên của toàn xã
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Phiếu	Xếp hạng	Phiếu	Xếp hạng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão/lụt	20	19	11	7	12	7	58	10	33	7	10
2. Nguy cơ đuối nước ở Phụ nữ và trẻ em khi có lụt	9	14	9	9	10	11	28	15	34	6	15
3. Nguy cơ thiệt hại về hệ thống điện khi có bão	10	11	22	10	26	18	58	11	39	4	9
4. Nguy cơ thiệt hại về cầu công giao thông khi có bão/lụt	14	9	15	8	11	9	40	14	26	13	17
5. Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi có bão/lụt	9	10	17	3	10	9	35	16	22	19	12
6. Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 11 trở lên	20	10	20	2	14	11	54	9	23	16	18
7. Nguy cơ thiệt hại về hệ thống kênh mương khi có lụt	13	17	20	9	9	13	42	13	39	5	16
8. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão/lụt/sạt lở bờ biển	33	5	38	14	34	15	109	2	34	9	2
9. Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	21	16	34	12	32	18	88	4	46	1	6
10. Nguy cơ bùng phát bệnh sau thiên tai	25	15	30	13	32	16	84	6	44	2	4
11. Nguy cơ thiệt hại về rừng trồng ven biển	16	9	32	8	21	8	69	8	25	12	11
12. Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/lụt	21	13	40	15	30	13	92	1	41	3	8
13. Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi và đàn gia súc, gia cầm khi có bão/ lụt	25	14	30	6	33	19	86	7	39	8	3
14. Nguy cơ hư hỏng bờ bao ao hồ và mất sản lượng thủy sản khi có bão/ lụt và triều cường	35	10	36	11	37	15	108	3	36	11	1

15. Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ khi có bão	21	5	32	9	30	14	83	5	28	10	7
16. Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng khi có bão, lốc	22	14	21	8	20	15	58	12	37	18	5
17. Nguy cơ thiệt hại về cơ sở kinh doanh và tài sản tại các điểm du lịch khi có bão	9	3	5	1	4	5	18	19	9	20	13
18. Nguy cơ gián đoạn kinh doanh, thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	9	7	5	2	4	7	18	20	16	17	14
19. Nguy cơ đội xung kích bị nạn khi đi làm nhiệm vụ	5	8	13	7	4	9	22	17	24	15	20
20. Nguy cơ phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	3	11	10	6	7	8	20	18	25	14	19
Tổng cộng	340	220	440	160	380	240	1170		620		

Bảng 2: Phân tích tích Giới trong PCTT và TU với BĐKH

TT	RRTT & RRRKH	Ảnh hưởng đối với nam		Ảnh hưởng đối với nữ		Giải pháp	
		Bị ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Bị ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thiệt hại về nhà ở khi có bão, lụt	- Nguy cơ tai nạn khi chằng chống nhà cửa - Áp lực kiếm tiền xây dựng lại nhà - Ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống sinh hoạt.	- Thiếu kỹ năng kiến thức - Thiếu trắng thiết bị - Trụ cột trong gia đình, phải đi làm ăn xa	- Áp lực tinh thần do mất tài sản quá lớn, phải lo toan cho cả gia đình sinh hoạt hàng ngày (Vay mượn ...) - Áp lực do thiệt hại nhiều khi bị phá sản.	- Thiếu kinh phí - Gánh vác mọi công việc nội trợ trong gia đình	- Hỗ trợ kinh phí xây nhà kiên cố - Tạo công việc tại chỗ cho lao động nam	- Tạo nghề phụ trợ tại chỗ cho phụ nữ - Có đội xung kích hỗ trợ cho phụ nữ đơn thân - Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho phụ nữ
2	Thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão, lụt	- Ảnh hưởng đến sức khỏe khi sử dụng hóa chất nông nghiệp - Thiệt hại kinh tế và thu nhập thấp - Lúa và hoa màu ướt ảnh hưởng đến khâu dự trữ	- Phun thuốc, bón phân không có bảo hộ. - Vùng trồng lúa, hoa màu gần đầm phá, nhiễm mặn, bỏ hoang ruộng lúa. - Đa số phải vay vốn để đầu tư sản xuất - Thiếu việc	- Sức khỏe bị ảnh hưởng - Nguồn thu nhập của gia đình bị hạn chế - Công việc trong gia đình bị xáo trộn - Ảnh hưởng đến chăm sóc, giáo dục con cái	- Dụng cụ tia dậm ruộng của các hộ dân không an toàn. - Thu hoạch sản lượng, năng suất thấp. - Áp lực đến việc trả nợ vay vốn. - Thiếu thời gian chăm sóc con cái	- Trang cấp đến các dụng cụ bảo hộ an toàn đến công tác sản xuất. - Hỗ trợ nguồn vốn - Hỗ trợ giống, phân bón - Tập huấn nâng cao kỹ năng trông lúa và hoa màu.	- Mở lớp đào tạo tại nghề, tập huấn kỹ năng chuyên đổi nghề. - Hỗ trợ nguồn vốn - Tuyên truyền, vận động nâng cao năng lực, sức khỏe, giáo dục trong gia đình.

			làm phải đi làm ăn xã				
3	Nguy cơ thiệt hại về nuôi trồng thủy sản khi có lũ lụt, hạn hán	<ul style="list-style-type: none"> - Tính mạng đe dọa, tài sản mất trắng. - Nguy cơ bị mắc bệnh hiểm nghèo - Áp lực là người trụ cột gia đình 	<ul style="list-style-type: none"> - Chòi canh vật chất chưa đảm bảo. - Vùng nuôi trồng giáp đầm - Tiếp xúc trực tiếp với thuốc BVTV trôi nổi, thuốc giả kém chất lượng - Chưa tìm tòi các biện pháp kỹ thuật để khắc phục 	<ul style="list-style-type: none"> - Áp lực tinh thần do mất tài sản quá lớn, phải lo toan cho cả gia đình sinh hoạt hàng ngày (Vay mượn...) - Áp lực do thiệt hại nhiều có khi bị phá sản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có nguồn thu nhập nào khác. - Lo toan công việc trong gia đình. - Gánh nặng chăm sóc gia đình. - Đưa con cái đi sơ tán. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp cận thông tin sớm. - Sơ tán kịp thời. - Làm chòi canh kiên cố hơn. - Tập huấn quản lý và sử dụng tốt thuốc BVTV. - Hỗ trợ vốn để phục hồi sản xuất sau thiên tai. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền nâng cao năng lực. - Tiếp cận nguồn vốn, con giống. - Tạo việc làm tại chỗ. - Hỗ trợ vốn phục hồi sản xuất sau thiên tai

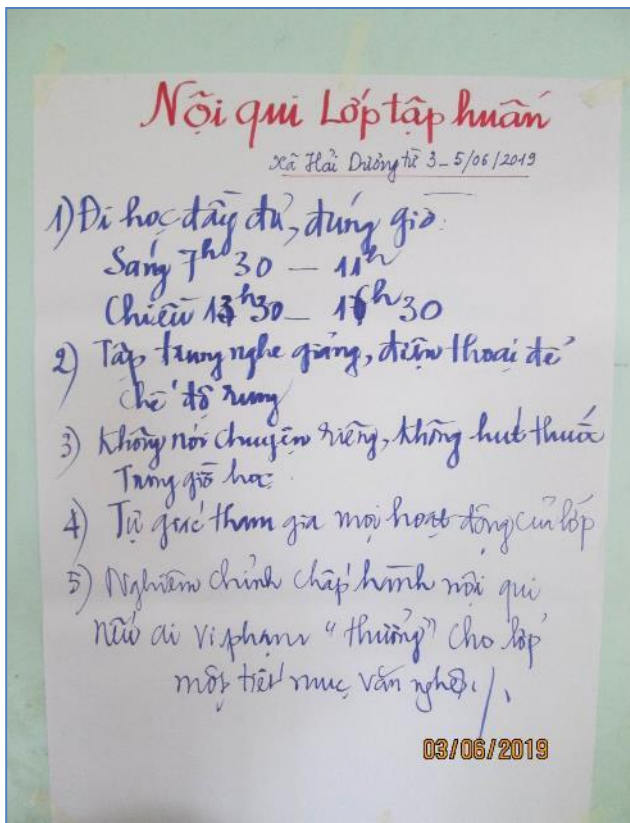
PHỤ LỤC 3: ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ HẢI DƯƠNG



Nhóm HTKT - Nhóm Cộng đồng xã Hải Dương



Các GV chụp ảnh lưu niệm với Nhóm HTKT xã



Xây dựng nội quy lớp Tập huấn



Giới thiệu về các Khái niệm



Trình bày kết quả thảo luận



Thảo luận nhóm



Thực hành vẽ sơ họa bản đồ RRTT&RRBĐKH



Thực hành xếp hạng RRTT &RRBĐKH nhóm nam



Thực hành xếp hạng RRTT &RRĐKH nhóm nữ



Thực hiện đánh giá RRTT & RRĐKH từ ngày 06-08/6/2019



Thu thập thông tin tại cụm thôn 1



Thảo luận sơ họa bản đồ RRTT/RRBĐKH tại cụm thôn 1



Thu thập thông tin tại cụm thôn 2



Tổng hợp thông tin thảo luận về kịch bản BĐKH



Xếp hạng RRTT/RRBĐKH nhóm Nam cụm thôn 1



Xếp hạng RRTT/RRBĐKH nhóm Nữ cụm thôn 2



Thảo luận phân tích nguyên nhân đưa ra giải pháp PCTT/TU BDKH



Biểu quyết của người dân về giải pháp PCTT/TU BDKH



Thảo luận phân tích Giới trong PCTT/TU BDKH



Nhóm HTKT tổng hợp thông tin



Nhóm HTKT tổng hợp thông tin và viết báo cáo



Họp báo cáo kết quả tập huấn đánh giá với lãnh đạo xã và các ban ngành đoàn thể xã Hải Dương



Nhóm đánh giá, lãnh đạo xã và giảng viên

F. MỘT SỐ KIẾN THỨC THAM KHẢO CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI²

1. Khái niệm

Đánh giá rủi ro là “Một phương pháp xác định bản chất và mức độ rủi ro bằng cách phân tích các thiên tai có thể xảy ra và đánh giá các điều kiện hiện tại của tình trạng dễ bị tổn thương mà có thể gây hại cho con người, tài sản, các dịch vụ, các hoạt động sinh kế và môi trường trong khu vực nguy hiểm.” (UNISDR, 2009 và dự thảo Thuật ngữ 2016).

Giới thiệu Nội dung cơ bản trong đánh giá rủi ro thiên tai, khí hậu

A. Các loại hình thiên tai phổ biến và tần suất, cường độ



- Dạng và loại hình thiên tai, thời tiết cực đoan tại xã
- Các đặc điểm trong quá khứ, tần suất và cường độ thiên tai xảy ra
- Xu hướng biến đổi khí hậu và thiên tai trong tương lai của xã

B. Người dân, cơ sở vật chất và sinh kế trong các vùng thiên tai của xã (Exposures)



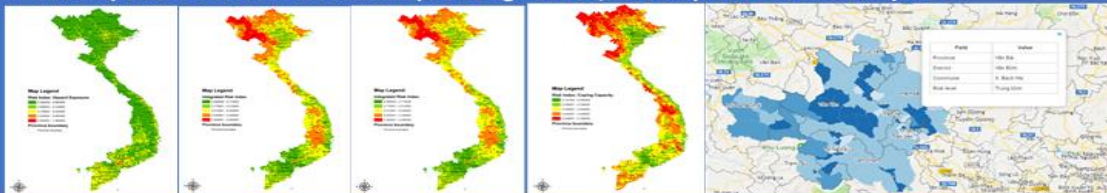
- Phân bố dân cư và cơ sở vật chất, sinh kế của xã theo không gian/địa bàn thiên tai

C. Tình trạng dễ tổn thương và năng lực của người dân, cơ sở vật chất và sinh kế



- Hiện trạng và đặc điểm dân cư, cơ sở vật chất và sinh kế
- Nguyên nhân, năng lực, điểm mạnh yếu của dân cư, cơ sở vật chất, và sinh kế tại các vùng thiên tai trong xã

D. Mức độ Rủi ro với thiên tai và khí hậu của người dân, cơ sở vật chất và sinh kế tại xã



- Đánh giá, phân lớp các rủi ro thiên tai khí hậu và mức độ rủi ro cho từng ngành/lĩnh vực theo nhu cầu
- Có thể bản đồ hóa các lớp thông tin đánh giá dựa trên kết quả của xã

Việc đánh giá rủi ro thiên tai³ bao gồm nhận định và phân tích các nội dung liên quan đến:

- nhận định đặc điểm của các hiện tượng thiên tai như vị trí, tần suất, cấp độ, cường độ và xác suất xảy ra;
- phân tích mức độ phơi bày của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai;

²Nguồn tham khảo: Dự thảo hướng dẫn của UNDP-Bộ NN&PTNT – Tài liệu kỹ thuật về Quản lý rủi ro thiên tai và Thích ứng với Biến đổi khí hậu)

³Các hoạt động này cũng còn được gọi là quá trình phân tích rủi ro (Dự thảo Sổ tay thuật ngữ về rủi ro thiên tai, 2016)

- iii. phân tích điều kiện dễ bị tổn thương của người và sự vật với các hiện tượng thiên tai đó ở mọi góc độ xã hội, y tế, kinh tế, môi trường;
- iv. đánh giá hiệu quả năng lực sẵn có hoặc các năng lực thay thế (dự phòng) để có thể đối phó với các tình huống thiên tai khác nhau⁴;

Việc đưa ra định nghĩa hay khái niệm về đánh giá rủi ro thiên tai chỉ mang tính tương đối và còn chưa hoàn toàn nhất quán về cách tiếp cận và phương pháp⁵. Bản thân công tác quản lý rủi ro thiên tai cũng còn khá mới so với các lĩnh vực phát triển khác trên toàn cầu (khoảng từ đầu những năm 1990). Tại các quốc gia, việc quản lý rủi ro thiên tai trong những thập kỷ trước kia đã phân tập trung nhiều vào các công tác ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai hơn là coi đây là một mặt của vấn đề phát triển.

Đánh giá rủi ro thiên tai có thể được thực hiện ở các quy mô khác nhau (toàn cầu, quốc gia, tỉnh, thành phố/thị trấn, huyện, xã, thôn) và có thể được thực hiện cho các lĩnh vực khác nhau.

2. Nội dung đánh giá

Có bốn nội dung đánh giá rủi ro phải đề cập tới, đó là:

Đánh giá Thiên tai⁶: nhận biết những thiên tai nào gây ảnh hưởng tới cộng đồng, mô tả bản chất và diễn biến của mỗi thiên tai trên khía cạnh tần suất, cường độ, xuất hiện theo mùa, vị trí, dấu hiệu cảnh báo, khả năng cảnh báo sớm và hiểu biết chung của mọi người về thiên tai.

Về bản chất, thiên tai có thể chia làm hai loại: (i) các hiện tượng thiên tai tự nhiên như lũ, bão, hạn hán và động đất có khả năng gây ra các ảnh hưởng tiêu cực đến người và tài sản; và các hiện tượng thiên tai do các quy trình quá trình hoạt động sản xuất của con người gây ra như quá trình đô thị hóa, suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu, v.v. Các quy trình/quá trình này hiện nay ngày càng diễn biến phức tạp và khó tách biệt về mặt bản chất của hiện tượng là do tự nhiên hay con người gây ra.

Thiên tai khác nhau về mức độ, quy mô, tần suất và thường được phân loại theo các nguyên nhân gây ra thiên tai khác nhau như địa lý, thủy văn, khí tượng và khí hậu.

Các kiến thức về thiên tai thường có thể thu thập từ các nguồn như:

- Các kinh nghiệm truyền thống, bản địa và kiến thức địa phương
- Các báo cáo nghiên cứu đánh giá khoa học kỹ thuật
- Các báo cáo theo dõi giám sát về dịch vụ khí tượng thủy văn
- Các mô hình khí tượng thủy văn, mô hình phân loại phân vùng thiên tai.

Đánh giá mức độ phơi bày trước thiên tai (Exposure): nhận biết mức độ hiện diện của con người và tài sản (như sinh kế, các dịch vụ môi trường và các nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng, các tài sản kinh tế, xã hội và văn hóa v.v.) (Chỉnh sửa từ SREX, Chương 2).

Các kiến thức về mức độ phơi bày thường có thể thu thập từ các kết quả điều tra dân số, ảnh vệ tinh, dữ liệu GIS, các báo cáo quy hoạch kế hoạch và các kinh nghiệm lịch sử về các sự kiện thiên tai. v.v. Các thông tin này thường được thể hiện dưới dạng bản đồ, bao gồm:

Bản đồ phân bố theo không gian (địa phương, vùng.v.v) và thời gian (ngày/tháng/năm) về người và cơ sở hạ tầng, ví dụ: bản đồ hệ sinh thái, cơ sở hạ tầng, bản đồ sử dụng đất, bản đồ hành chính và dân số, v.v.

Bản đồ phân vùng thiên tai lũ, bão, hạn hán v.v. theo không gian và thời gian

⁴Trong nhiều trường hợp, người ta coi năng lực là điều kiện đối ngược của tình trạng dễ bị tổn thương. Vì vậy, trên thực tế có nhiều phương pháp đánh giá không tách biệt đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương ra khỏi việc phân tích đánh giá năng lực.

⁵Hiện nay UNISDR đang tiến hành tổng hợp số tay thuật ngữ mới trong công tác giảm rủi ro thiên tai (http://www.preventionweb.net/files/47136_workingtextonterminology.pdf). Việc đưa ra định nghĩa về đánh giá rủi ro thiên tai về bản chất chỉ mang tính tương đối. Dựa vào mục đích đánh giá khác nhau, việc đánh giá RRTT sẽ có cách tiếp cận và phương pháp khác nhau chứ không cố định ở một số quy tắc nhất định.

⁶Trong bài viết tác giả dùng từ Hiểm họa – Hazard, là một khái niệm dành cho các nhà nghiên cứu, để dễ hiểu và đồng nhất với các chương khác, ban biên tập chuyển thành thuật ngữ “Thiên tai”.

Mức độ phơi bày trước thiên tai chỉ là một điều kiện cần nhưng không phải là đủ để quyết định khả năng chịu rủi ro thiên tai. Quy mô về tần suất, thời gian và không gian phơi bày trước thiên tai cũng rất quan trọng. Cùng sinh sống tại vùng lũ lụt, nhưng khả năng rủi ro với hộ dân ở vùng cao và vùng trũng là khác nhau hay nói cách khác, mức độ chịu ảnh hưởng của lũ lụt của hộ dân ở khu vực ở cùng trũng sẽ cao hơn hộ dân ở vùng cao. Nếu một người chỉ đến một nơi bị nào đó bị bão, mức độ phơi bày trước bão của người đó tăng lên. Nếu người đó phải liên tục di chuyển trong vùng lũ, họ sẽ có nguy cơ cao gặp nhiều rủi ro lũ lụt. Ngược lại, nếu được cảnh báo sớm và những người dân được sơ tán kịp thời, mức độ phơi bày trước thiên tai của họ giảm đi (IPCC, 2012 trang 237).

Ví dụ, để đối phó với cơn bão Damrey (cơn bão số 7 năm 2005), Huyện Hậu Lộc (tỉnh Thanh Hóa) đã di dời được 29.000 dân trong vòng 3 ngày trước bão (từ ngày 24 đến ngày 26/9/2005) lên các nhà kiên cố cao tầng trong thôn, trường học và khu hành chính ở trên thị trấn (JANI, 2011 trang 26). Tương tự như vậy, việc di dời 60.000 dân (khoảng 16.000 hộ gia đình) kịp thời ở tỉnh Quảng Nam trước cơn bão số 9 (bão Ketsana) cuối tháng 9 năm 2009 đã giảm thiểu mức thiệt hại về người và tài sản của nhân dân và chính quyền (JANI, 2011 trang 28).

Đánh giá Tình trạng dễ bị tổn thương (Vulnerability): là việc nhận biết các điều kiện tự nhiên, xã hội, kinh tế và môi trường hoặc các đặc điểm của các quá trình/quy trình hoạt động sản xuất của con người, mà vì các điều kiện/đặc điểm đó có khả năng làm tăng nguy cơ một cá nhân và/hoặc cộng đồng phải chịu tác động đến các thiên tai khác nhau (UNISDR, 2004; Dự thảo Thuật ngữ 2016).

Các nguồn thông tin kiến thức chủ yếu liên quan đến tình trạng dễ bị tổn thương thường được thu thập từ:

Các kiến thức địa phương, kinh nghiệm bản địa

Các chỉ số kinh tế xã hội của địa phương, chính quyền

Các báo cáo đánh giá phân tích kinh tế, tài chính, báo cáo xã hội học (nhân chủng, dân tộc, văn hóa, hệ chính trị, v.v)

Việc đánh giá này nhằm nhận biết ai, cái gì chịu rủi ro đối với mỗi loại thiên tai và tại sao chúng có rủi ro (phân tích nguyên nhân căn bản). Đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương sẽ giúp nhận biết được đâu là các cá nhân, hộ gia đình, các nhóm dân cư, tài sản và hoạt động sản xuất dễ chịu ảnh hưởng nhất từ thiên tai nào đó. Ví dụ: mặc dù cùng có nguy cơ thiên tai và mức độ phơi bày trước thiên tai như nhau, nhưng hộ nghèo thường sẽ dễ bị tác động tiêu cực của thiên tai hơn các hộ dân có điều kiện sống trung bình và khá giả.

Đánh giá tình trạng tổn thương là một trong hai điều kiện đủ để có thể xác định xem một cá nhân hay cộng đồng đang ở trên một địa bàn nhất định có bị tác động của thiên tai hay không. Ví dụ: Một hộ nông dân mà sinh kế chính của gia đình là nông nghiệp (dễ bị tổn thương với các điều kiện khí hậu, sinh kế phụ thuộc vào thời tiết), và sống ở vùng thường xuyên có lũ thì nhiều khả năng sẽ thường xuyên xảy ra mất mùa đói kém do lũ.

Trong thực tế, việc đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương là việc tập hợp nhiều điều kiện và đặc điểm có yếu tố bất lợi của một cá nhân hoặc một cộng đồng trong việc đối phó với thiên tai trên nhiều góc độ (tự nhiên, xã hội, kinh tế, môi trường, và quá trình/quy trình khác nhau). Một hộ dân càng có nhiều điều kiện dễ bị tổn thương thì sẽ càng dễ có nguy cơ bị tổn thất với các thiên tai.

Đánh giá Năng lực (Capacity): là khái niệm để chỉ quá trình nhận biết và xác định các nguồn lực và năng lực của con người hoặc của cộng đồng nhằm phòng tránh, ứng phó và phục hồi từ những tác động của các thiên tai. Năng lực ở đây được hiểu bao gồm việc kiểm soát và quản lý các nguồn lực tài chính, tài nguyên thiên nhiên, các kiến thức, kinh nghiệm và chuyên môn trong việc quản lý tổ chức quy hoạch tại địa phương để quản lý, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và tăng cường khả năng chống chịu.

Việc đánh giá năng lực cũng được hiểu là quá trình tổng hợp các nguồn lực, tiềm năng và đặc tính sẵn có trong từng cá nhân, cộng đồng, xã hội và tổ chức có thể được sử dụng nhằm giảm các rủi ro do một thiên tai nhất định

gây ra. Năng lực có tính động và thay đổi tùy theo hoàn cảnh cụ thể. Việc đánh giá năng lực cũng được coi là điều kiện đủ thứ hai để xác định mức độ rủi ro thiên tai của cá nhân hoặc cộng đồng.

Lưu ý: Trong đánh giá rủi ro thiên tai, năng lực là khái niệm trái ngược với điều kiện dễ bị tổn thương. Năng lực dùng để chỉ các điểm mạnh/đặc điểm tích cực của người dân có thể thực hiện để đối phó với thiên tai. Tình trạng dễ bị tổn thương dùng để chỉ các điểm yếu/các điểm hạn chế mà người dân tại địa phương đang gặp phải khiến họ không thể giải quyết được các tác động tiêu cực trong hoàn cảnh thiên tai. Với mỗi cá nhân và cộng đồng khác nhau, năng lực cũng như tình trạng dễ bị tổn thương của họ là khác nhau.

Như vậy, đánh giá mức độ rủi ro thiên tai (Risk) là quá trình tổng hợp các đánh giá về thiên tai, mức độ phơi bày, các điều kiện dễ bị tổn thương và năng lực của cá nhân hoặc cộng đồng để đưa ra các nhận định, ước lượng về mức độ nguy cơ tổn thất mà thiên tai có thể gây ra về mặt kinh tế, xã hội, tự nhiên hay môi trường.

Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai là thước đo và phân loại các rủi ro thiên tai mà cá nhân, cộng đồng hay một hệ thống phải đối mặt. Đây là cơ sở cho kế hoạch giảm thiểu rủi ro của cộng đồng và các cơ quan nhà nước ở các cấp. Hiểu được rủi ro thiên tai, người ra có thể thiết lập thứ tự ưu tiên ở địa phương cho các hoạt động và phát triển cộng đồng sao cho các rủi ro và các chương trình khắc phục hậu quả có thể được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên của người dân để nắm được kiến thức ở địa phương và đảm bảo rằng các kế hoạch QLRRTT phù hợp với các vấn đề ở địa phương.